

## LỜI MỞ ĐẦU

Trong quá trình phát triển kinh tế dù ở bất kỳ quốc gia nào, doanh nghiệp cũng đóng góp một phần không nhỏ vào các công trình phúc lợi xã hội và góp phần giải quyết việc làm. Trong bối cảnh hội nhập vào nền kinh tế thế giới, vai trò của doanh nghiệp trong sự phát triển nền kinh tế đất nước lại càng có ý nghĩa thiết thực hơn nhiều. Một quốc gia càng mở rộng giao thương bao nhiêu, xét cho cùng thì doanh nghiệp lại càng phát triển tốt bấy nhiêu. Thương mại quốc tế càng có lợi cho quá trình cạnh tranh của doanh nghiệp. Cạnh tranh quốc tế sẽ giúp nhà sản xuất trong nước luôn phải cố gắng cung cấp cho doanh nghiệp động lực mạnh mẽ để cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ.

Trong điều kiện hiện nay, nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường, sự cạnh tranh trong kinh doanh ngày càng trở lên gay gắt. Để đứng vững trên thị trường, để có quyết định kinh doanh đúng đắn, các nhà kinh doanh, các nhà đầu tư phải sử dụng kết hợp nhiều nguồn thông tin khác nhau trong đó thông tin từ phân tích Báo cáo tài chính đặc biệt là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là nguồn thông tin quan trọng và hiệu quả.

Xuất phát từ nhu cầu quản lý kinh tế ngày chặt chẽ, các doanh nghiệp đã có sự quan tâm thích đáng đến công tác phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp mình thông qua Báo cáo tài chính. Qua phân tích Báo cáo tài chính họ có căn cứ để đánh giá tốt hơn tình hình sử dụng vốn cũng như thực trạng xu hướng hoạt động của doanh nghiệp, xác định được các nhân tố ảnh hưởng, mức độ cũng như xu hướng tác động của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh, từ đó, các đối tượng quan tâm có thể ra quyết định tối ưu nhất.

Báo cáo tài chính là báo cáo phản ánh tổng hợp tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình dòng tiền trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, có thể nói Báo cáo tài chính là bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của doanh nghiệp và là công cụ hữu ích để phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó các chủ thể có thể có quyết định cần thiết về quản lý tài chính của doanh nghiệp. Xuất phát từ thực trạng trên, em đã lựa chọn đề tài “ Hoàn thiện công tác tổ

## 2 | KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

chức kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp điện Quang Linh ” .

**Chương 1: Một số lý luận chung về tổ chức lập và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.**

**Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp điện Quang Linh.**

**Chương 3: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp điện Quang Linh.**

Trong thời gian thực hiện bài khóa luận này em nhận được sự giúp đỡ tận tình từ Ths Đồng Thị Nga và các anh chị trong phòng kế toán công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp điện Quang Linh đã giúp đỡ em hoàn thiện bài khóa luận này .

Tuy nhiên do còn hạn chế về thời gian với vốn kiến thức và khả năng còn nhiều hạn hẹp nên bài khoá luận tốt nghiệp chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Kính mong các thầy cô giáo chỉ bảo, bổ sung để khoá luận của em thêm phần hoàn chỉnh.

Em xin chân thành cảm ơn!

*Hải Phòng , ngày 15 tháng 6 năm 2012*

Sinh viên

**Trần Thị Vinh Hạnh**

**CHƯƠNG 1:**

**MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

**1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
DOANH NGHIỆP**

**1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính**

Sau quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp thường phải tiến hành lập báo cáo tài chính để tổng hợp đánh giá một cách khái quát tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ... của đơn vị. Trên cơ sở các số liệu đó tiến hành phân tích, đánh giá tình hình tài chính, xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ tới.

Như vậy, báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp từ số liệu các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống biểu mẫu quy định thống nhất.

**1.1.2. Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính**

***1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính***

Báo cáo tài chính là sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán trong một kỳ kế toán, phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn cũng như tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Như vậy mục đích của báo cáo tài chính là:

- Tổng hợp và trình bày một cách khái quát, toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh trong một kỳ kế toán.

Cung cấp thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh

## 4 | KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

+ Thông tin tình hình tài chính doanh nghiệp: Tình hình tài chính doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát, của cơ cấu tài chính, khả năng thanh toán, khả năng thích ứng cho phù hợp với môi trường kinh doanh. Nhờ thông tin về các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát và năng lực doanh nghiệp trong quá khứ đã tác động đến nguồn lực kinh tế này mà có thể dự đoán nguồn nhân lực của doanh nghiệp có thể tạo ra các khoản tiền và tương đương tiền trong tương lai.

+ Thông tin về cơ cấu tài chính: Có tác dụng lớn dự đoán nhu cầu đi vay, phương thức phân phối lợi nhuận, tiền lưu chuyển cũng là mối quan tâm của doanh nghiệp và cũng là thông tin cần thiết để dự đoán khả năng huy động các nguồn tài chính của doanh nghiệp.

+ Thông tin về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt là thông tin về tính sinh lời, thông tin về tình hình biến động sản xuất kinh doanh sẽ giúp cho đối tượng sử dụng đánh giá những thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp có thể kiểm soát trong tương lai, để dự đoán khả năng tạo ra các nguồn lực bổ sung mà doanh nghiệp có thể sử dụng.

+ Thông tin về sự biến động tình hình tài chính của doanh nghiệp: Những thông tin này trên báo cáo tài chính rất hữu ích trong việc đánh giá các hoạt động đầu tư, tài trợ và kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

### ***1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính***

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các cơ quan Quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm tàng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác liên quan. Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp:

- Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp: Báo cáo tài chính cung cấp các chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động, giúp cho họ trong việc phân

## 5 | KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

tích đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp với sự phát triển của mình trong tương lai.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin trên cơ sở nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của mình mà từng cơ quan kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ quản lý – tài chính của doanh nghiệp như:

+ Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp...

+ Cơ quan tài chính: Kiểm tra đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp nhận các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

- Đối với đối tượng sử dụng khác như:

+ Các chủ đầu tư: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về những khả năng hoặc những rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp có liên quan tới việc đầu tư của họ, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng đầu tư vào thời điểm nào, đối với lĩnh vực nào.

+ Các chủ nợ: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với các doanh nghiệp.

+ Các khách hàng: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

Ngoài ra, các thông tin trên báo cáo còn có tác dụng củng cố niềm tin và sức mạnh cho các công nhân viên của doanh nghiệp để họ nhiệt tình, hăng say trong lao động.

### 1.1.3. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính hệ thống báo cáo tài chính gồm:

- Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ
- Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp.

#### 1.1.3.1. Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ

a. Báo cáo tài chính năm gồm:

- Bảng cân đối kế (Mẫu số B01 - DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh (Mẫu số B02 -DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DN)
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DN)

b. Báo cáo tài chính giữa a niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược

\* Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B01a -DN)
- Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B02a-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B03a-DN)
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu số B09a-DN)

\* Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B01b-DN)
- Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B02b- DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B03b-DN)
- Bản thuyết minh BC tài chính chọn lọc (Mẫu số B09a-DN)

#### 1.1.3.2. Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp

\* Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B0- DN/HN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B02-DN/HN)

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B03-DN/HN)
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B09-DN/HN)
- \* Báo cáo tài chính tổng hợp, gồm:
  - Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B02-DN)
  - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)
  - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

### 1.1.4. Yêu cầu báo cáo tài chính

Để đạt được mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng với những mục đích khác nhau khi đưa ra các quyết định kịp thời thì báo cáo tài chính phải đảm bảo những yêu cầu nhất định. Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 thì báo cáo tài chính phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý. Để đáp ứng được yêu cầu này, doanh nghiệp phải:
  - + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
  - + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
  - + Trình bày khách quan không thiên vị.
  - + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.
  - + Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.
- Báo cáo tài chính phải được trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

### 1.1.5. Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính

Để đảm bảo những yêu cầu đối với báo cáo tài chính thì việc lập hệ thống báo cáo tài chính cần phải tuân thủ 06 nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” như sau:

- *Nguyên tắc hoạt động liên tục:*

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang



hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

***- Nguyên tắc hoạt động dồn tích:***

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ thông tin liên quan đến luồng tiền.

Theo nguyên tắc này, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

***- Nguyên tắc nhất quán:***

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác, trừ khi:

+ Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

+ Một chuẩn mực kế toán khác thay đổi trong việc trình bày

***- Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp***

Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.



### *- Nguyên tắc bù trừ*

+ Bù trừ tài sản và nợ phải trả: Khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và công nợ, mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

+ Bù trừ doanh thu, thu nhập khác và chi phí: Được bù trừ khi quy định tại một chuẩn mực kế toán khác, hoặc một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính.

### *- Nguyên tắc so sánh*

Theo nguyên tắc này, các báo cáo tài chính phải trình bày các số liệu để so sánh giữa các kỳ kế toán.

### **1.1.6. Trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính.**

Theo quyết định số 15/2006 ngày 20/3/2006 và quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn và nơi nhận báo cáo tài chính được quy định như sau:

#### ***1.1.6.1. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính***

Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của Công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc phải lập báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của đơn vị kế toán trực thuộc Công ty, Tổng công ty.

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc lập báo cáo tài chính giữa niên độ (Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện bắt

đầu từ năm 2008).

- Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (được thực hiện bắt đầu từ năm 2008) và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

### ***1.1.6.2. Kỳ lập báo cáo tài chính***

#### ***1.1.6.2.1. Kỳ lập báo cáo tài chính năm***

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng.

#### ***1.1.6.2.2. Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (Không bao gồm quý IV)***

#### ***1.1.6.2.3. Kỳ lập báo cáo tài chính khác***

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác nhau (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của Công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

### ***1.1.6.3. Thời hạn nộp báo cáo tài chính***

#### ***1.1.6.3.1. Đối với doanh nghiệp Nhà nước***

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý
- + Đơn vị phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty Nhà nước nộp báo cáo tài chính quý

cho Tổng công ty theo thời hạn Tổng công ty quy định.

**1.1.6.3.2.. Đối với các loại hình doanh nghiệp khác**

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

**1.1.6.4. Nơi nhận báo cáo tài chính**

Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, năm	X(1)	X	X	X	X
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
3. Các doanh nghiệp khác	Năm		X	X	X	X

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương phải lập và nộp báo cáo tài chính do Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Cục tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các doanh nghiệp nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty sở hữu kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban chứng khoán nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Tổng cục thuế).

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định.

Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã được kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán và báo cáo tài chính khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và DN cấp trên.

## **1.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

### **1.2.1. Khái niệm và kết cấu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

#### ***1.2.1.1. Khái niệm***

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng là báo cáo tài chính quan trọng cho nhiều đối tượng sử dụng khác nhau nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

#### ***1.2.1.2. Kết cấu***

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC thì báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có kết cấu gồm 5 cột:

- Cột 1: Các chỉ tiêu báo cáo.
- Cột 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng
- Cột 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

- Cột 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm.

- Cột 5: Số liệu của năm trước (để so sánh)

Sau đây là mẫu biểu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

## 13 | KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Đơn vị báo cáo : .....

Mẫu số B02-DN

Địa chỉ : .....

(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm: .....

Đơn vị tính: .....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – (24 + 25))	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Hải Phòng, ngày....tháng....năm.....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

### **1.2.2. Công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả kinh doanh.**

Để đảm bảo tính kịp thời và chính xác của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh, kế toán cần tiến hành các bước công việc sau:

- Kiểm soát các chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ đã cập nhật vào sổ kế toán chưa, nếu cần hoàn chỉnh tiếp tục việc ghi sổ kế toán (đây là khâu đầu trong việc kiểm soát thông tin kế toán là có thực, vì chứng từ kế toán là bằng chứng chứng minh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh).

- Cộng sổ kế toán các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 để kết chuyển doanh thu, chi phí xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Khoá sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

- Đối chiếu sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các sổ kế toán tổng hợp với nhau, giữa sổ kế toán tổng hợp với sổ kế toán chi tiết. Nếu thấy chưa phù hợp phải thực hiện điều chỉnh lại số liệu theo nguyên tắc sửa sổ.

- Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê.

- Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **1.2.3. Nguồn số liệu và phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

#### ***1.2.3.1. Nguồn số liệu***

- Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

#### ***1.2.3.2. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.***

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số liệu ghi vào cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

- Số liệu ghi vào cột 5 “ Năm trước” của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này

năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “Năm nay” như sau:

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này và lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” đối ứng với bên Có của TK 521 “Chiết khấu thương mại”, TK 531 “Hàng bán bị trả lại”, TK 532 “Giảm giá hàng bán”, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (TK 3331, TK 3332, TK 3333) trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)**

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Mã số 10 = Mã số 01 – Mã số 02

**4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hoá, BĐS đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối dịch vụ hoàn thành đã cung



cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 632 “Giá vốn hàng bán” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm. BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11}$$

**6. Doanh thu về hoạt động tài chính (Mã số 21)**

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu Trừ (-) Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động khác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký - Sổ cái.

**7. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động kinh doanh,...phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 635 “Chi phí hoạt động tài chính” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

- Trong đó: Chi phí lãi vay (Mã số 23) chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ chi tiết TK 635.

**8. Chi phí bán hàng (Mã số 24)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hoá, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 641 “Chi phí bán hàng” đối ứng với

bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 642 đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)**

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - (\text{Mã số 24} + \text{Mã số 25})$$

**11. Thu nhập khác (Mã số 31)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (Sau khi trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ TK 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

**12. Chi phí khác (Mã số 32)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

**13. Lợi nhuận khác (Mã số 40)**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (Sau khi trừ đi thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}$$

**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo

của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40

#### **15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc làm căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211.

#### **16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi và chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên có TK 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8212 hoặc căn cứ vào số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212.

#### **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động doanh nghiệp.

Mã số 60 = Mã số 50 – (Mã số 51+ Mã số 52)

#### **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)**

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”.

### **1.3 NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

#### **1.3.1. Mục đích và ý nghĩa, chức năng của việc phân tích tình hình tài chính**

---

doanh nghiệp.

### ***1.3.1.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính.***

Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua phân tích báo cáo tài chính, người sử dụng thông tin có thể đánh giá khả năng tiềm tàng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro tương lai.

Hay nói cách khác Phân tích tài chính là quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và điều hành tài chính ở doanh nghiệp được phản ánh trên các báo cáo tài chính đồng thời đánh giá những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra trên cơ sở đó kiến nghị những biện pháp để tận dụng triệt để những điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu.

### ***1.3.1.2. Mục đích của phân tích báo cáo tài chính***

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp và có ý nghĩa quyết định trong việc hình thành, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Do đó tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tình hình tài chính doanh nghiệp.

Ngược lại, tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Vì thế cần phải thường xuyên, kịp thời đánh giá, kiểm tra tình hình tài chính của doanh nghiệp, trong đó công tác phân tích hoạt động kinh tế giữ vai trò quan trọng và có ý nghĩa sau:

- Qua phân tích tình hình tài chính mới đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình phân phối, sử dụng và quản lý các loại vốn, nguồn vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của xí nghiệp. Trên cơ sở đó đề ra biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giúp doanh nghiệp củng cố tốt hơn hoạt động tài chính của mình.

- Phân tích tình hình tài chính là công cụ không thể thiếu phục vụ cho công tác quản lý của cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính, ngân hàng như: đánh giá tình hình thực hiện các chế độ, chính sách về tài chính của nhà nước, xem xét việc cho vay vốn...

### *1.3.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính*

Phân tích tài chính có thể được hiểu như quá trình kiểm tra, xem xét các số liệu tài chính hiện hành và quá khứ, nhằm mục đích đánh giá, dự tính các rủi ro tiềm ẩn trong tương lai phục vụ cho các quyết định tài chính của doanh nghiệp. Mặt khác, phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tài chính của doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích của mình. Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: Phân tích tình hình tài chính nhằm mục tiêu:

- Tạo thành các chu kỳ đánh giá đều đặn về các hoạt động kinh doanh quá khứ, tiến hành cân đối tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi ro tài chính của doanh nghiệp.

- Định hướng các quyết định của ban giám đốc như: quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức, cổ phần,...

- Là cơ sở cho các dự báo tài chính: kế hoạch đầu tư, phân ngân sách tiền mặt,...

- Là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý...

Đối với đơn vị chủ sở hữu: Họ cũng quan tâm đến lợi nhuận và khả năng trả nợ, sự an toàn của tiền vốn bỏ ra, thông qua phân tích tình hình tài chính giúp họ đánh giá hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh, khả năng điều hành hoạt động của nhà quản trị để quyết định sử dụng hoặc bãi miễn nhà quản trị, cũng như quyết định việc phân phối kết quả kinh doanh. Đối với nhà chủ nợ (Ngân hàng, các nhà cho vay, nhà cung cấp): mối quan tâm của họ hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Do đó họ cần chú ý đến tình hình và khả năng thanh toán của đơn vị cũng như quan tâm đến lượng vốn chủ sở hữu, khả năng sinh lời để đánh giá đơn vị có khả năng trả nợ được hay không trước khi quyết định cho vay hay bán chịu sản phẩm cho đơn vị. Đối với nhà đầu tư trong tương lai: Điều mà họ quan tâm đầu tiên, đó là sự an toàn của lượng vốn đầu tư, kế đó là mức độ sinh lãi, thời gian hoàn vốn. Vì vậy họ cần những thông tin về tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Do đó họ thường phân tích báo cáo tài chính của đơn vị qua các thời kỳ, để quyết định đầu tư vào đơn vị hay

không, đầu tư dưới hình thức nào và đầu tư vào lĩnh vực nào.

Đối với cơ quan chức năng: Như cơ quan thuế, thông qua thông tin trên báo cáo tài chính xác định các khoản nghĩa vụ đơn vị phải thực hiện đối với nhà nước, cơ quan thống kê tổng hợp phân tích hình thành số liệu thống kê, chỉ số thống kê,...

Vì vậy, thông qua phân tích hoạt động tài chính có thể xem xét các số liệu tài chính hiện hành với quá khứ từ đó người sử dụng thông tin đánh giá thực trạng tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai hoặc triển vọng phát triển của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý.

### ***1.3.1.4. Chức năng của phân tích báo cáo tài chính***

#### ***1.3.1.4.1. Chức năng đánh giá***

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các luồng chuyển dịch giá trị, các luồng vận động của những nguồn lực tài chính trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ hoặc vốn hoạt động của doanh nghiệp nhằm đạt mục tiêu kinh doanh trong khuôn khổ của pháp luật. Chức năng đánh giá của tài chính doanh nghiệp đó là làm rõ những vấn đề sau:

+ Các luồng chuyển dịch giá trị, sự vận động của các nguồn tài chính nảy sinh đã diễn ra như thế nào? Nó tác động ra sao đến quá trình kinh doanh, chịu ảnh hưởng của những yếu tố nào? Có gần với mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp hay không? Có phù hợp với cơ chế chính sách và pháp luật hay không?

+ Quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn hoạt động, các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp diễn ra như thế nào, tác động ra sao đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp...

#### ***1.3.1.4.2. Chức năng dự đoán***

Các doanh nghiệp cho dù đang ở giai đoạn nào trong chu kỳ phát triển thì các hoạt động cũng đều hướng tới mục tiêu nhất định.

Những mục tiêu này được hình thành từ nhận thức về điều kiện, năng lực của bản thân cũng như diễn biến của tình hình kinh tế quốc tế, trong nước, ngành nghề và các doanh nghiệp khác cùng loại, sự tác động của các yếu tố kinh tế xã hội trong tương lai. Chức năng dự đoán tài chính doanh nghiệp là dự đoán sự biến



động của các yếu tố đó để có những quyết định phù hợp và tổ chức thực hiện hợp lý, đáp ứng được mục tiêu mong muốn của những đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

### ***1.3.1.4.3. Chức năng điều chỉnh***

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình tiến hành các hoạt động. Hệ thống các quan hệ đó bao gồm nhiều loại khác nhau rất đa dạng, phong phú, và phức tạp, chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân và nhân tố cả bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp. Hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính đó sẽ là bình thường nếu tất cả các mắt xích trong hệ thống đều diễn ra bình thường và đó là sự kết hợp hài hoà các mối quan hệ.

Tuy nhiên, những mối quan hệ kinh tế ngoại sinh, bản thân doanh nghiệp cũng như các đối tượng quan tâm không thể kiểm soát và chi phối toàn bộ. Vì vậy, để kết hợp hài hoà các mối quan hệ, doanh nghiệp, các đối tượng có liên quan phải điều chỉnh các mối quan hệ và nghiệp vụ kinh tế nội sinh. Muốn vậy, cần nhận thức rõ nội dung, tính chất, hình thức và xu hướng phát triển của các quan hệ kinh tế tài chính có liên quan. Chức năng điều chỉnh của phân tích tài chính doanh nghiệp giúp doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm nhận thức được điều này.

### **1.3.2. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính**

#### ***1.3.2.1. Nội dung phân tích báo cáo tài chính***

Trong điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, các doanh nghiệp đều được bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Đối với mỗi doanh nghiệp, ngoài chủ doanh nghiệp còn có đối tượng khác quan tâm như các nhà đầu tư, nhà cung cấp, các nhà cho vay... Chính vì vậy mà việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình tài chính doanh nghiệp để đưa ra các biện pháp hữu hiệu nâng cao chất lượng, công tác quản lý kinh doanh. Từ lý luận trên, nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ đánh giá đầy đủ nhất và là bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính doanh nghiệp. Việc phân tích báo cáo tài chính bao gồm các nội dung sau:



- Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp
- Phân tích việc đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phân tích Bảng cân đối kế toán.
- Phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Phân tích Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Phân tích tình hình và khả năng thanh toán.
- Phân tích hiệu quả kinh doanh.
- Phân tích khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh.
- Phân tích điểm hoà vốn trong kinh doanh.

### ***1.3.2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính***

Để nắm bắt được đầy đủ thực trạng tài chính cũng như tình hình sử dụng hiệu quả và khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh, cần thiết phải đi sâu xem xét các mối quan hệ và tình hình biến động của các khoản mục trong từng báo cáo tài chính và giữa các báo cáo tài chính với nhau.

#### ***1.3.2.2.1. Phân tích theo chiều ngang***

Là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của từng báo cáo tài chính. Phân tích theo chiều ngang các báo cáo tài chính sẽ làm nổi bật biến động của một khoản mục nào đó qua thời gian và việc phân tích này sẽ làm nổi rõ tình hình đặc điểm về lượng và tỷ lệ các khoản mục theo thời gian. Phân tích theo thời gian giúp đánh giá khái quát tình hình biến động của các chỉ tiêu tài chính, từ đó đánh giá tình hình tài chính. Đánh giá đi từ tổng quát đến chi tiết, sau khi đánh giá ta liên kết các thông tin để đánh giá khả năng tiềm tàng và rủi ro, nhận ra những khoản mục nào đó có biến động cần tập trung phân tích xác định nguyên nhân. Sử dụng phương pháp so sánh bằng số tuyệt đối hoặc bằng số tương đối:

$$\text{Số tuyệt đối: } Y = Y_1 - Y_0$$

Y1: Trị số của chỉ tiêu phân tích

Y0: Trị số của chỉ tiêu gốc

Số tương đối:  $T = Y_1/Y_0 * 100\%$

### ***1.3.2.2.2.. Phân tích xu hướng***

Xem xét xu hướng biến động qua thời gian là một biện pháp quan trọng để đánh giá các tỷ số trở nên xấu đi hay đang phát triển theo chiều hướng tốt đẹp. Phương pháp này được dùng để so sánh một sự kiện kéo dài trong nhiều năm. Đây là thông tin rất cần thiết cho người quản trị doanh nghiệp và nhà đầu tư.

### ***1.3.2.2.3.. Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo qui mô chung)***

Là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính để rút ra kết luận. Với báo cáo quy mô chung, từng khoản mục trên báo cáo được thể hiện bằng một tỷ lệ kết cấu so với một khoản mục được chọn làm gốc có tỷ lệ là 100%. Sử dụng phương pháp so sánh số tương đối kết cấu (chỉ tiêu bộ phận trên chỉ tiêu tổng thể) phân tích theo chiều dọc giúp chúng ta đưa về một điều kiện so sánh, dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với chỉ tiêu tổng thể tăng giảm như thế nào. Từ đó đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

### ***1.3.2.2.4.. Phân tích các chỉ số chủ yếu.***

Phân tích các chỉ số cho biết mối quan hệ của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất và khuynh hướng tài chính của doanh nghiệp. Sau đây là các nhóm chỉ số tài chính chủ yếu được sử dụng phân tích tài chính

- Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính.
- Nhóm chỉ tiêu về tình hình thanh toán và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng luân chuyển vốn của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về tỷ số sinh lời.

### ***1.3.2.2.5. Phương pháp liên hệ - cân đối***

Khi tiến hành phân tích chúng ta cần chú ý đến những mối quan hệ, tính cân đối cần thiết và hữu dụng trong quản lý tài chính ở từng thời kỳ, thuyết minh sẽ làm cho việc phân tích tản mạn và không hữu ích.

### ***1.3.3 Phương pháp phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.***

Phương pháp phân tích là việc xác định trình tự bước đi và những nguyên

tắc cần phải quán triệt khi tiến hành phân tích một chỉ tiêu kinh tế nào đó. Trong quá trình phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp nói chung và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng có một số phương pháp phân tích như sau:

### ***1.3.3.1 Phương pháp đánh giá các kết quả kinh tế***

#### **1) Phương pháp phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế**

\* Mục đích:

- Giúp nhà quản lý nhận thức được bản chất, mối quan hệ biện chứng hữu cơ giữa các bộ phận cấu thành.

- Xác định được trọng điểm của công tác quản lý, từ đó đề xuất các biện pháp đúng đắn cho hoạt động kinh doanh đã và đang xảy ra.

Vì vậy phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế là bước đầu tiên nhà quản lý phải làm khi tiến hành công việc phân tích.

\* Nội dung phương pháp:

Tùy vào mục đích, yêu cầu của phân tích mà người ta sử dụng các tiêu thức phân chia khác nhau

- Phân chia theo yếu tố cấu thành chỉ tiêu.

- Phân chia theo địa điểm phát sinh (phân chia các hiện tượng, quá trình và kết quả kinh doanh theo nơi chúng phát sinh, hình thành).

- Phân chia theo thời gian: các kết quả kinh doanh bao giờ cũng là kết quả của một quá trình. Mỗi khoảng thời gian khác nhau có những nguyên nhân tác động không giống nhau. Phân chia theo thời gian là tiến hành phân chia các hiện tượng, quá trình và kết quả kinh tế theo thời gian mà nó cấu thành. Khoảng thời gian có thể là tuần, kỳ, tháng, quý, năm (tùy theo đặc tính của quá trình kinh doanh, tùy nội dung kinh tế của chỉ tiêu phân tích và mục đích phân tích).

#### **2) Phương pháp so sánh.**

Phương pháp so sánh là phương pháp chủ yếu được dùng trong phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản, cần phải đảm bảo các điều kiện đồng

bộ để có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính, như sự thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán. Đồng thời theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh.

\* Mục đích của phương pháp so sánh:

- Để đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu đề ra thì người ta so sánh số liệu thực tế với số liệu kế hoạch.

- Để đánh giá tốc độ, nhịp điệu của các hiện tượng kết quả kinh doanh thì người ta so sánh số liệu giữa các kỳ với nhau.

- Để so sánh mức độ thực hiện các mục tiêu đề ra giữa các đơn vị thì người ta so sánh số liệu giữa các đơn vị với nhau hoặc số liệu của đơn vị với số liệu trung bình ngành.

\* Điều kiện áp dụng:

- Phải tồn tại ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu để so sánh.

- Bảo đảm tính thống nhất về nội dung kinh tế của các chỉ tiêu.

- Bảo đảm tính thống nhất về phương pháp tính các chỉ tiêu: khi so sánh cần lựa chọn hoặc tính lại các trị số của chỉ tiêu theo một phương pháp thống nhất.

- Bảo đảm tính thống nhất về đơn vị của các chỉ tiêu

\* Xác định gốc so sánh:

Tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu, phân tích mà lựa chọn gốc so sánh thích hợp, cụ thể:

- Khi nghiên cứu mức tăng trưởng của các chỉ tiêu theo thời gian thì số gốc là trị số của chỉ tiêu ở kỳ trước.

- Khi nghiên cứu mức độ thực hiện nhiệm vụ kinh doanh trong từng khoảng thời gian trong năm thì số gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu ở kỳ trước.

- Khi đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch: gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu kế hoạch.

- Khi nghiên cứu vị trí của doanh nghiệp thì gốc để so sánh là chỉ tiêu trung bình của ngành, của lĩnh vực kinh doanh.

\* Các kỹ thuật so sánh:

- So sánh thực tế với kế hoạch (số so sánh hoàn thành kế hoạch).
- + Số so sánh tuyệt đối hoàn thành kế hoạch: kết quả so sánh biểu hiện quy mô hoàn thành kế hoạch là lớn hay nhỏ, đơn vị tính là hiện vật (chiếc, cái), giá trị (đồng).
- + Số so sánh tương đối hoàn thành kế hoạch: kết quả so sánh thể hiện mức độ hoàn thành kế hoạch là cao hay thấp. Đơn vị tính là %, số lần.
- + Số tương đối hoàn thành kế hoạch tính theo hệ số tính chuyên, tính theo tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sản xuất.
- So sánh về mặt thời gian (số so sánh động thái): tức là tiến hành so sánh số liệu kỳ này với số liệu kỳ trước được biểu hiện bằng số %, số lần. Sự biến động của chỉ tiêu kinh tế qua một khoảng thời gian nào đó sẽ cho thấy tốc độ và nhịp điệu phân tích của các hiện tượng và kết quả kinh tế.
- So sánh về mặt không gian: tiến hành so sánh số liệu của đơn vị này với số liệu của đơn vị khác; kết quả của đơn vị thành viên với kết quả trung bình của tổng thể.
- So sánh bộ phận với tổng thể (số tương đối kết cấu): biểu hiện mối quan hệ tỉ trọng giữa mức độ đạt được của bộ phận trong mức độ đạt được của tổng thể của một chỉ tiêu kinh tế nào đó.

### ***1.3.3.2 Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả kinh tế***

#### **1) Phương pháp thay thế liên hoàn (phương pháp thay thế kiểu mắt xích)**

\* Điều kiện áp dụng: Các nhân tố có mối quan hệ tích số hoặc thương số hoặc cả tích và thương đối với chỉ tiêu phân tích.

\* Bao gồm 5 bước thực hiện cơ bản:

B1: Xác định công thức tính chỉ tiêu

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng
- Xác định mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích.

B2: Sắp xếp các nhân tố trong công thức theo một trật tự nhất định

- Nhân tố số lượng đứng trước, chất lượng đứng sau.
- Nếu có nhiều nhân tố số lượng thì nhân tố số lượng chủ yếu xếp trước, thứ yếu xếp sau.

- Không đảo lộn trình tự này trong suốt quá trình phân tích.

B3: Xác định đối tượng cụ thể của phân tích

- Tính các trị số của chỉ tiêu ở kỳ gốc, kỳ phân tích

- Xác định đối tượng cụ thể của phân tích.

Đối tượng cụ thể của phân tích = trị số của chỉ tiêu ở kỳ phân tích – trị số của chỉ tiêu ở kỳ gốc.

B4: Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích

- Tiến hành lần lượt thay thế từng nhân tố theo một trình tự dựa trên quy tắc thay thế.

- Nhân tố nào được thay thế nó sẽ lấy giá trị kỳ phân tích từ đó, các nhân tố chưa được thay thế phải được giữ nguyên giá trị ở kỳ gốc.

- Mỗi lần thay thế chỉ thay thế một nhân tố, có bao nhiêu nhân tố thì thay thế bấy nhiêu lần.

- Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích: Mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu phân tích đúng bằng hiệu số của kết quả lần thay thế này với kết quả của bước trước đó (hoặc với số liệu kỳ gốc nếu là lần thay thế thứ nhất).

B5: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.

**Ví dụ:**

B1 + B2: Giả sử chỉ tiêu phân tích Q có quan hệ với các nhân tố ảnh hưởng a, b, c thể hiện qua công thức:

$$Q = a \times b \times c.$$

Trong đó : a là nhân tố số lượng chủ yếu

b là nhân tố số lượng thứ yếu

c là nhân tố chất lượng

Ký hiệu 0 là của kỳ gốc.

Ký hiệu 1 là của kỳ phân tích.

B3: Trị số của Q ở kỳ phân tích:  $Q_1 = a_1 \times b_1 \times c_1$

Trị số của Q ở kỳ gốc:  $Q_0 = a_0 \times b_0 \times c_0$

Đối tượng cần phân tích:  $\Delta Q = Q_1 - Q_0 = a_1 \times b_1 \times c_1 - a_0 \times b_0 \times c_0$ .

B4 : Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta Q(a) = a_1 \times b_0 \times c_0 - a_0 \times b_0 \times c_0.$$

$$\Delta Q(b) = a_1 \times b_1 \times c_0 - a_1 \times b_0 \times c_0.$$

$$\Delta Q(c) = a_1 \times b_1 \times c_1 - a_1 \times b_1 \times c_0.$$

B5: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

$$\Delta Q = \Delta Q(a) + \Delta Q(b) + \Delta Q(c)$$

### 2) Phương pháp chênh lệch

- Điều kiện áp dụng: các nhân tố có mối quan hệ tích số với chỉ tiêu phân tích.
- Nội dung của phương pháp:

Đây là hệ quả của phương pháp thay thế liên hoàn. Muốn xác định ảnh hưởng của nhân tố nào, ta lấy chênh lệch giữa thực tế với kỳ gốc của nhân tố ấy, nhân với nhân tố đứng trước ở kỳ thực tế, nhân tố đứng sau ở kỳ gốc cũng theo trình tự sắp xếp các nhân tố. Xác định như sau:

$$\Delta Q(a) = (a_1 - a_0) \times b_0 \times c_0.$$

$$\Delta Q(b) = a_1 \times (b_1 - b_0) \times c_0.$$

$$\Delta Q(c) = a_1 \times b_1 \times (c_1 - c_0).$$

### 3) Phương pháp cân đối

- Điều kiện áp dụng:  
Khi các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tổng đại số với chỉ tiêu phân tích.

- Nội dung phương pháp:

B1: Xác định số lượng các nhân tố ảnh hưởng, mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích, công thức tính chỉ tiêu, xác định đối tượng cần phân tích.

B2: Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích đúng bằng chênh lệch của bản thân nhân tố đó kỳ phân tích so với kỳ gốc.

B3: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.

#### **Ví dụ tổng quát:**

B1: Ta có công thức xác định chỉ tiêu như sau:

$$S = x + y - z$$

Trị số của chỉ tiêu ở kỳ phân tích là:  $S_1 = x_1 + y_1 - z_1$



Trị số của chỉ tiêu ở kỳ gốc là:  $S_0 = x_0 + y_0 - z_0$

Xác định đối tượng cần phân tích:

$$\Delta S = (x_1 + y_1 - z_1) - (x_0 + y_0 - z_0)$$

B2: Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố:

$$\Delta S(x) = x_1 - x_0$$

$$\Delta S(y) = y_1 - y_0$$

$$\Delta S(z) = - (z_1 - z_0)$$

B3: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta S = \Delta S(x) + \Delta S(y) + \Delta S(z)$$

### 4) Phương pháp dự đoán

Phương pháp dự đoán được sử dụng để dự báo tài chính doanh nghiệp. Có nhiều phương pháp dự đoán khác nhau để dự đoán các chỉ tiêu kinh tế tài chính tương lai; trong đó phương pháp hồi quy được sử dụng khá phổ biến. Theo phương pháp này các nhà phân tích sử dụng số liệu quá khứ, dữ liệu đã diễn ra theo thời gian hoặc diễn ra tại cùng một thời điểm để thiết lập các mối quan hệ giữa các hiện tượng và sự kiện có liên quan. Thuật ngữ toán học gọi là sự nghiên cứu mức độ tác động của một hay nhiều biến độc lập (biến giải thích) đến một biến số gọi là biến phụ thuộc (biến kết quả). Mối quan hệ này được biểu hiện dưới dạng phương trình gọi là phương trình hồi quy. Phương pháp hồi quy thường sử dụng dưới dạng hồi quy đơn, hồi quy bội để đánh giá và dự báo kết quả tài chính của doanh nghiệp.

#### ***1.3.4 Các chỉ tiêu phân tích tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.***

##### **a) Các chỉ tiêu về hoạt động, hiệu quả sử dụng vốn**

###### **+Hệ số vòng quay hàng tồn kho (vòng)**

Là số lần hàng tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng lớn thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Các nhà quản trị doanh nghiệp phân tích chỉ tiêu Hệ số vòng quay hàng tồn kho để có biện pháp dự trữ và luân chuyển hàng hợp lý sao cho không bị ứ đọng vốn đồng thời có khả năng đáp ứng được các yêu cầu của khách hàng.

Hệ số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán ( DTT SXKD)}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

$$\text{Số ngày BQ 1 vòng quay HTK} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ ( 30, 180, 360 ngày)}}{\text{Hệ số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Trong đó:

$$\text{Hàng tồn kho bình quân} = \frac{\text{Hàng tồn kho (Đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

+ **Hệ số thu hồi nợ**

$$\text{Hệ số thu hồi nợ} = \frac{\text{Doanh thu thuần HĐXSĐD}}{\text{Nợ phải thu bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Nợ phải thu bình quân} = \frac{\text{Nợ phải thu ( Đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

$$\text{Kỳ thu nợ bình quân} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ ( 30, 180, 360 ngày)}}{\text{Hệ số thu hồi nợ}}$$

*Ý nghĩa kinh tế:* hệ số thu hồi nợ càng lớn chứng tỏ hàng bán ra chưa thu tiền giảm đồng thời kỳ thu nợ bình quân ngắn thì rủi ro tài chính giảm, được đánh giá là tốt và ngược lại.

Nhưng cần lưu ý nếu hệ số thu hồi nợ quá cao dẫn tới thời gian thu hồi nợ quá ngắn cũng không tốt vì nó phản ánh phương thức tín dụng của doanh nghiệp quá cứng nhắc, đây cũng là một nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả doanh thu tiêu thụ.

+ Vòng quay vốn lưu động

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần H\text{Đ}SXKD}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Vốn lưu động (Đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

$$\text{Số ngày BQ một vòng quay VLD} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ (30, 180, 360 ngày)}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

*Ý nghĩa kinh tế:* hệ số này cho biết cứ một đồng vốn lưu động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp càng cao và ngược lại

+ Vòng quay vốn cố định

$$\text{Vòng quay vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần H\text{Đ}SXKD}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Trong đó:

$$\text{Vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Vốn lưu động (Đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

$$\text{Số ngày BQ một vòng quay VCD} = \frac{\text{Thời gian trong kỳ (30, 180, 360 ngày)}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

*Ý nghĩa kinh tế:* hệ số này cho biết cứ một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

Hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

+ Vòng quay tổng vốn

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần H\text{Đ}S\text{X}K\text{D}}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

$$\text{Vốn sản xuất bình quân} = \frac{\text{Vốn sản xuất (Đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2}$$

*Ý nghĩa kinh tế:* hệ số này cho biết cứ một đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Hệ số này càng lớn và có xu hướng tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp cao và ngược lại.

#### **b) Các chỉ tiêu sinh lời**

Các chỉ số sinh lời luôn được các nhà quản lý tài chính quan tâm, chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, phản ánh hiệu quả kinh doanh, là một căn cứ quan trọng để các nhà quản lý cũng như các nhà đầu tư đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

+ Tỷ suất lợi nhuận tính trên doanh thu thuần (Tỷ suất doanh lợi doanh thu)

$$\text{Tỷ lệ lợi nhuận gộp tính trên DTT} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

*Ý nghĩa kinh tế:* chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng doanh thu thuần thu được trong kỳ thì mang lại bao nhiêu đồng lãi gộp. Tỷ lệ này giúp ta đánh giá chiến lược thương mại của doanh nghiệp, doanh nghiệp chọn giải pháp hoặc có thể lãi nhiều trên một đơn vị sản phẩm nhưng bán được ít hàng hoặc có thể lãi ít trên một đơn vị sản phẩm nhưng bán được nhiều hàng.

$$\text{Tỷ lệ lợi nhuận thuần tính trên DTT} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ H\text{Đ}S\text{X}K\text{D}}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

*Ý nghĩa kinh tế:* chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng doanh thu thuần thu được trong kỳ thì mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần từ HĐSXKD. Tỷ lệ này chỉ ra tỷ trọng kết quả HĐKD chiếm trong tổng các hoạt động của doanh nghiệp. Là thước đo chỉ rõ năng lực của doanh nghiệp, trong việc sáng tạo ra lợi nhuận và năng lực cạnh tranh. Với những doanh nghiệp đặt trụ sở kinh doanh tại nhiều nước thì tính tỷ lệ lãi thuần trên doanh thu theo vùng địa lý để từ đó có thể xác định được phương hướng đầu tư kinh doanh.

**+) Tỷ lệ lãi thuần tính trên vốn sản xuất (Tỷ suất doanh lợi tổng vốn)**

$$\text{Tỷ lệ lợi nhuận thuần tính trên VSX} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD}}{\text{Vốn sản xuất}} \times 100\%$$

*Ý nghĩa kinh tế:* Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn sản xuất được sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận, từ đó cho ta biết hiệu quả của quản lý trong việc sử dụng tổng vốn.

Tỷ lệ này cho ta thấy hiệu quả sử dụng tổng vốn sản xuất, cho phép đánh giá hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp khác nhau về quy mô sản xuất, còn trong nội bộ doanh nghiệp dựa vào tỷ số này để đề ra các quyết định. Các nhà phân tích bên ngoài có thể nghiên cứu tỷ lệ này để biết trước số lợi nhuận của doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất LN thuần tính trên VSX} = \frac{\text{LN thuần}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất}}$$

$$\text{Tỷ suất LNT tính trên VSX} = \text{Tỷ suất lợi nhuận trên DT} \times \text{Vòng quay tổng vốn}$$

**+) Tỷ lệ LN thuần tính trên nguồn vốn chủ sở hữu (Doanh lợi vốn chủ sở hữu)**

$$\text{Tỷ suất LNT tính trên VCS} = \frac{\text{LN thuần HĐSXKD}}{\text{Vốn chủ hữu}} \times 100\%$$

*Ý nghĩa kinh tế:* Chỉ tiêu này phản ánh mức sinh lợi của một đồng vốn chủ sở hữu, nghĩa là cứ một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

**CHƯƠNG 2:**

**THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ  
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ  
XÂY LẮP ĐIỆN QUANG LINH**

**2.1 TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp điện Quang Linh được thành lập theo quyết định phòng kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư thành Phố Hải Phòng. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần ( đăng ký lần đầu , ngày 10 tháng 3 năm 2005 , thay đổi lần 2 , ngày 02 tháng 10 năm 2011).

Tên doanh nghiệp( bằng tiếng Việt ) : Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp điện Quang Linh

Tên giao dịch tiếng Anh : Quang Linh Electrical Construction Investment Advisory Joint Stock Company

Tên viết tắt : QUANG LINH ELEC.,JSC

Loại hình doanh nghiệp :doanh nghiệp cổ phần

Số vốn điều lệ : 3.500.000.000 Đồng

Mệnh giá cổ phần : 100.000 Đồng

Số cổ phần và giá trị cổ phần đã góp là : 35.000 Cổ Phần

Giá trị cổ phần là 3.500.000.000 Đồng

Trụ sở chính : số 117 , tổ 1C , cụm 5 đường Lê Duẩn , phường Bắc Sơn , quận Kiến An, Hải Phòng

Điện thoại : 031 3 777 158

Mã số thuế: 0200587963

Công ty CP TVĐTXL điện Quang Linh tiền thân là công ty TNHH tư vấn đầu tư xây lắp điện Quang Linh nhưng từ năm 2011 công ty được chuyển đổi sang dạng công ty cổ phần với các cổ đông chính thành lập và sáng tạo nên công ty từ những ngày đầu tiên là ông Hoàng Ngọc Quang , ông Nguyễn Trọng Linh , ông

Hoàng Văn Qui . Cả 3 ông này đều có số vốn góp là 500.000.000 triệu đồng và đều có tỉ lệ vốn góp là 33,33%.

Người đại diện trước pháp luật cho công ty là ông Hoàng Ngọc Quang . Đồng thời ông này cũng giữ chức vụ Giám Đốc điều hành và quản lý công ty.

Công ty chuyên kinh doanh các ngành nghề về điện , thiết bị điện như :

- ❖ Chuyên tư vấn đầu tư xây dựng điện
- ❖ Tư vấn quy hoạch ,
- ❖ Tư vấn thiết kế hệ thống điện chiếu sáng cho các công trình , nhà ở dân cư
- ❖ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác , xây lắp công trình điện đến 220KV .
- ❖ Buôn bán máy móc thiết bị điện ....

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	-Tư vấn đầu tư xây dựng điện. Tư vấn quy hoạch.Tư vấn thiết kế hệ thống điện chiếu sáng. -Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. -Kinh doanh vật tư thiết bị điện. -Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ.	
2	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	42900
3	Bán buôn sắt, thép	46622
4	Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến	46631
5	Bán buôn xi măng	46632
6	Bán buôn gạch xây dựng, ngói, đá, cát, sỏi	46633
7	Bán buôn kính xây dựng	46634
8	Bán buôn sơn, vecni	46635
9	Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh	46636
10	Bán buôn đồ ngũ kim	46637
11	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	23950



12	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	46510
13	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	46520
14	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng may nông nghiệp	46530
15	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng	46591
16	Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện	46592
17	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày	46593
18	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng	46594
19	Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	46595
20	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
21	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)	4512
22	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
23	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	45200
24	Xây dựng nhà các loại	41000

### **Thuận lợi và khó khăn của công ty trong thời gian qua**

Những năm gần đây kinh tế đã phát triển nhu cầu của người dân cũng mạnh mẽ hơn trong các khâu trang trí và nhất là trang trí hệ thống đèn chiếu sáng để làm đẹp không gian nhà ở cho nên công ty cũng có vô số thuận lợi khi chuyên cung ứng về ngành này . Đồng thời các công trình và các cá nhân khi xây dựng đều cần phải lắp hệ thống đèn điện và các vật dụng liên quan tới điện nên họ cần nhà tư vấn và lắp hoàn chỉnh cũng như hoàn thiện công trình hay nhà ở giúp họ vì thế công ty có không ít những thuận lợi về ngành đặc thù này .

Tuy nhiên đầu tư và tham gia vào lĩnh vực kinh tế nào thì đều gặp phải những khó khăn và trở ngại do nền kinh tế gần đây đang có những khủng hoảng và đi xuống . Nhu cầu của con người thì vẫn không giảm đi nhưng kinh tế đã góp phần làm cho những nhu cầu đó khó thực hiện hơn.Trong 1 ngành luôn để ý đến nhu cầu của con người thì công ty cũng đã gặp khá nhiều những vấn đề không suôn sẻ.

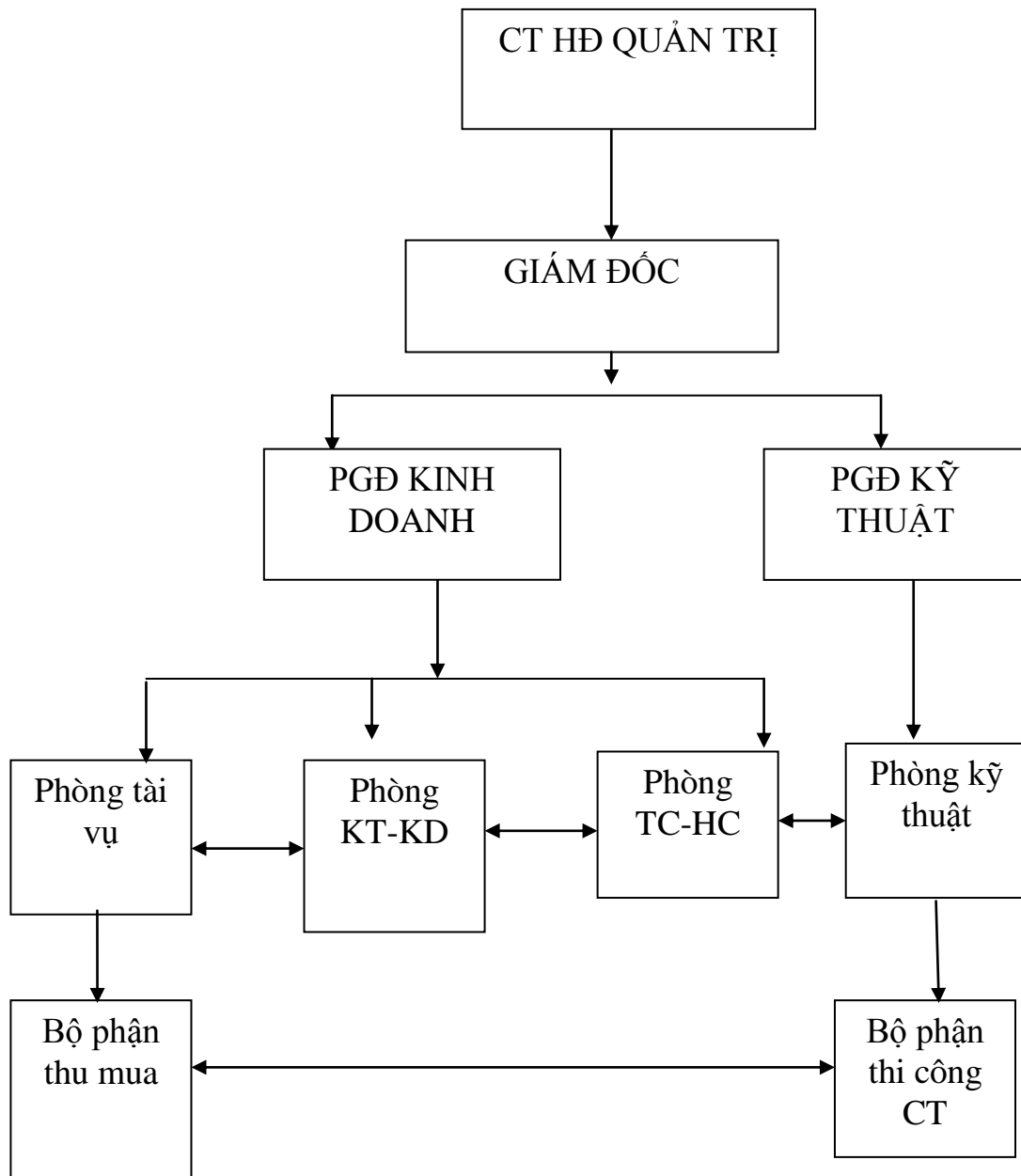
Nhưng là 1 công ty mà trong đó có cơ số hầu hết là những người trẻ , năng động , biết vận dụng , tìm tòi, sáng tạo , không ngại thử thách công ty vẫn đứng vững trong thời buổi khó khăn này . Tuy chỉ là 1 công ty thuộc diện vừa và nhỏ nhưng công ty luôn là lựa chọn tốt cho các công trình và các cá nhân cần tư vấn và lắp đặt điện trong thành phố Hải Phòng và các khu vực tỉnh thành phố lân cận

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2011	Chênh lệch số tiền
Doanh thu bán hàng	3,625,300,609	6,561,334,816	2,936,034,207
Tổng lợi nhuận trước thuế	250,808,429	24,660,000	(226,148,429)
Lương bình quân đầu người	2,600,000	3,100,000	500,000

( Số liệu được trích từ báo cáo tài chính 2011 và 2011 )

Nhìn vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty thời gian gần đây ta thấy công ty vẫn đang phát triển và vẫn đang trên đà đi lên. Nhìn vào doanh thu bán hàng ta thấy năm sau cao hơn hẳn năm trước **2,936,034,207 VNĐ** đây là con số đáng kể trong 1 năm tài chính bấp bênh và nhiều trắc trở như 2011 . Dù cùng chung hứng chịu khủng hoảng kinh tế nhưng công ty vẫn đang làm ăn có hiệu quả mang lại kết quả đáng kể trong thời gian qua, Hiện tại công ty đang có những công trình khá lớn đang thi công hứa hẹn năm kế toán tốt đẹp và thành công hơn.

2.1.1 Đặc điểm cơ cấu tổ chức quản lý của công ty



Ghi chú:      Quan hệ chỉ huy      →  
                   Quan hệ chức năng      ↔

### Chức năng của các bộ phận

- **Chủ tịch HĐQT** : là người đại diện công ty trong mọi hoạt động kinh doanh, ký kết hợp đồng đối tác trên thị trường. Đối với nội bộ Chủ tịch HĐQT công ty là người đưa ra mọi quyết định, trực tiếp chỉ huy các bộ phận cấp dưới, chịu trách nhiệm pháp lý trước nhà nước trong mọi hành vi hoạt động của công ty.

- **Giám đốc**: Là người giúp cho chủ tịch HĐQT thực hiện giám sát công việc tốt hơn.

- **Phòng tài vụ**: Xây dựng một hệ thống kế toán thống kê các đơn vị trực thuộc và tổ chức hạch toán chính xác, kịp thời thi hành trách nhiệm vật chất đối với các cơ sở đơn vị và đơn vị khách hàng tổ chức luân chuyển chứng từ hợp lệ trong nội bộ công ty. Lập kế hoạch cùng phòng KH-KD, giúp ban giám đốc thực hiện kế hoạch hạch toán kinh tế kinh doanh hiệu quả, chịu trách nhiệm trước giám đốc về quản lý tài chính của công ty.

- **Phòng kế hoạch kinh doanh**: Có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh đơn vị và kế hoạch khai thác cần thiết các hợp đồng giao khoán với khách hàng, tiến hành phân tích đánh giá tình hình thi công để mở rộng thị trường.

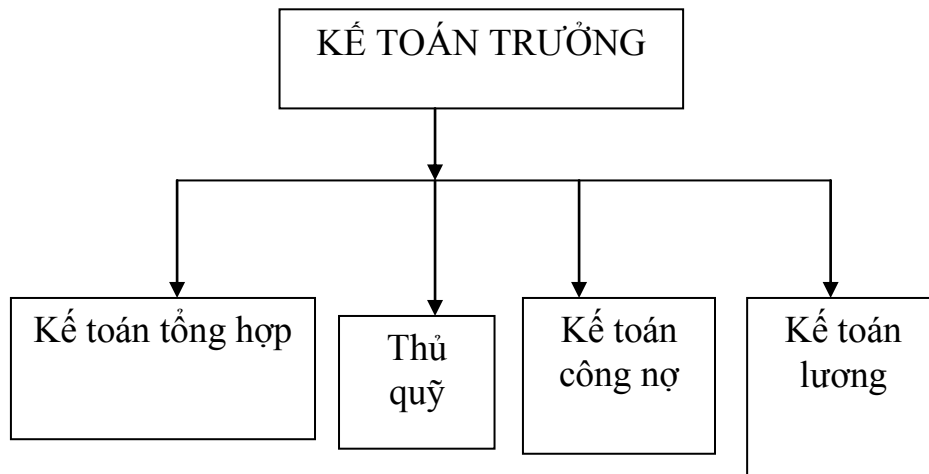
- **Phòng kỹ thuật**: Có trách nhiệm kiểm kê chất lượng sản phẩm sau khi hoàn thành.

- **Phòng tổ chức hành chính**: Có trách nhiệm tổ chức lao động tiền lương và các khoản bảo hiểm. Là bộ phận tham mưu về tuyển dụng lao động theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### \* Tổ chức công tác kế toán tại công ty TVĐTXL điện Quang Linh

#### +Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TVĐTXL điện Quang Linh

Hình thức bộ máy kế toán: Căn cứ vào quy mô, địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp áp dụng hình thức tổ chức kế toán tập trung. Trong đó toàn bộ công việc hạch toán được thực hiện tại phòng kế toán của công ty, các chứng từ, hoá đơn đều được xử lý tại đây.



Ghi chú:            Quan hệ chỉ huy            →  
    ↔  
    ←

#### ❖ Chức năng và nhiệm vụ của kế toán:

- **Kế toán trưởng:** Là người phụ trách chung chỉ đạo điều hành trực tiếp bộ máy kế toán giám sát mọi hoạt động tài chính của công ty và là người trợ lý đắc lực cho giám đốc, chịu trách nhiệm trước giám đốc về công việc thuộc phạm vi quyền hạn của mình. Kế toán trưởng là người lãnh đạo tổ chức thực hiện công tác kế toán của công ty.

- **Kế toán tổng hợp:** là người giúp việc cho kế toán trưởng và quản lý điều hành công tác kế toán tại công ty, theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch tài chính cũng như kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty, và thay mặt kế toán trưởng điều hành công việc lúc kế toán trưởng đi vắng.

Tập hợp phân bổ chi phí, tính giá thành thực tế của sản phẩm và xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Đồng thời tổng hợp về mặt sổ sách các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty, lập báo cáo kế toán định kỳ để báo cáo với cấp trên.

#### - Kế toán công nợ

Có nhiệm vụ theo dõi tình hình công nợ của công ty: như thanh toán tiền lương, thanh toán người mua, người bán. Kế toán phải mở sổ theo dõi từng đối tượng

khách hàng phản ánh kịp thời từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối kỳ tổng hợp số nợ, đối chiếu với số dư tài khoản để phát hiện sai sót.

❖ **Kế toán lương:** Có nhiệm vụ theo dõi hạch toán đúng về các nghiệp vụ phát sinh liên qua đến lương và các khoản trích theo lương của cán bộ công nhân viên trong công ty

❖ **Thủ quỹ:** Là người trực tiếp chịu trách nhiệm quản lý quỹ tiền mặt của công ty, mở sổ sách theo dõi chứng từ thu chi hàng ngày, trực tiếp thu chi tiền mặt với khách hàng, cuối kỳ lập báo cáo quỹ để tổng hợp thu chi tiền mặt.

### 2.1.2 Tổ chức công tác kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

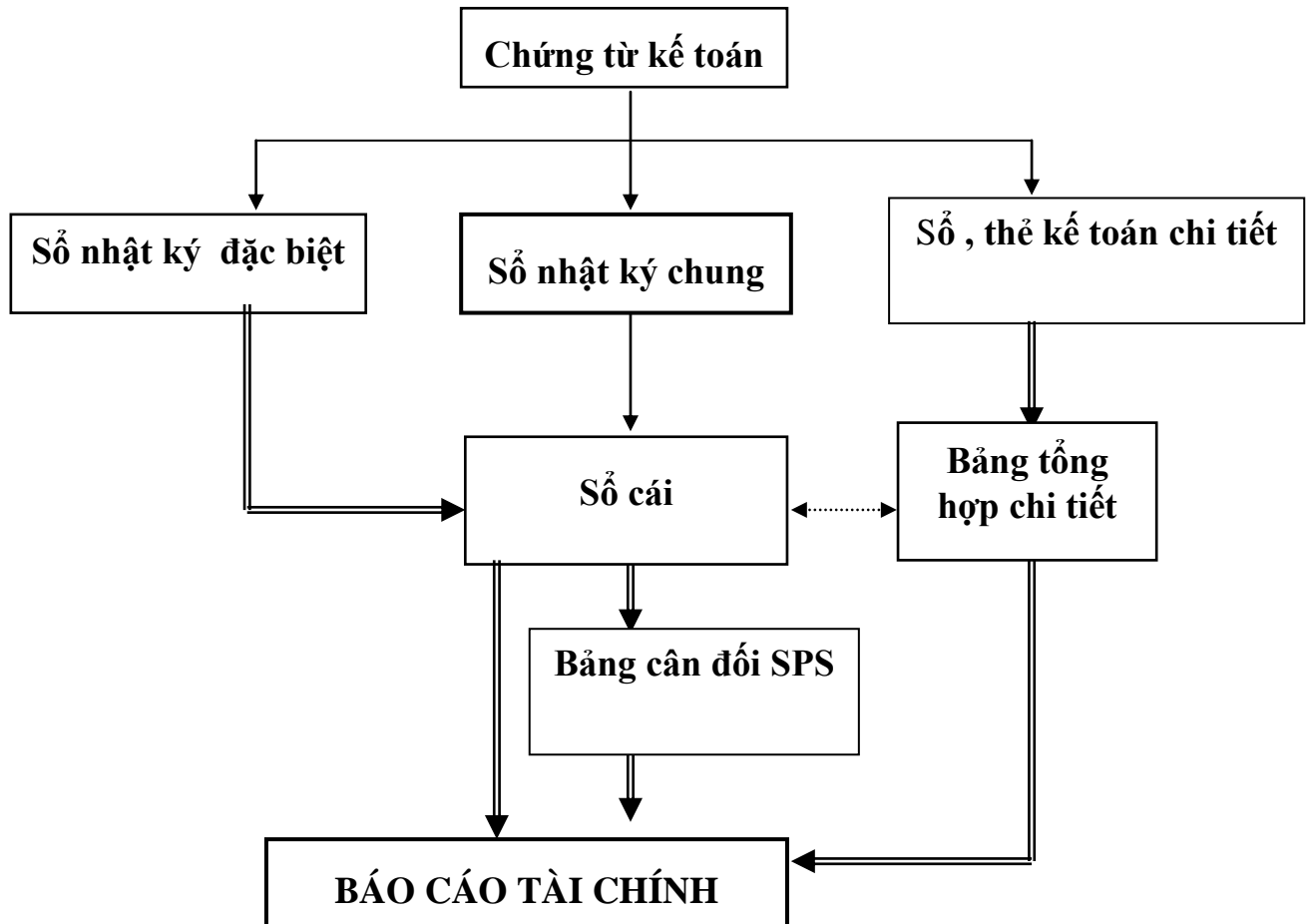
Bộ máy kế toán tại công ty được tổ chức theo mô hình tập trung . Công ty chỉ tổ chức 1 phòng kế toán đặt tại văn phòng công ty và mọi việc kế toán đều phải thực hiện tại phòng kế toán của công ty.

Là công ty chuyên về ngành xây lắp cho nên ở công ty thường chỉ có nghiệp vụ mua xuất thẳng để tránh mất mát hay hỏng hóc nguyên vật liệu.. Công ty sử dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Và sử dụng Nhật ký chung là phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Do công ty chỉ là công ty nhỏ nên không áp dụng QĐ 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/3/2006 của BTC mà áp dụng QĐ 48/2006/QĐ-BTC được ban hành ngày 14/9/2006 để làm nền tảng hạch toán.

Trình tự sơ đồ ghi sổ theo phương pháp Nhật ký chung tại công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp điện Quang Linh

Sơ đồ

TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN NHẬT KÝ CHUNG



**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày  $\longrightarrow$

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ  $\Longrightarrow$

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra  $\longleftrightarrow$

**Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật Ký Chung:**

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ NKC, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ NKC để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Đồng thời kế toán ghi sổ, thẻ chi tiết cùng với việc ghi sổ NKC.



Cuối năm cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng Cân Đối Số Phát Sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ chi tiết) được dùng để lập BCTC. Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng Cân Đối Số Phát Sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật Ký Chung cùng kỳ.

- Niên độ kế toán: từ ngày 1/1 đến hết ngày 31/12 năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ.
- Phương pháp hạch toán thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc hạch toán đối với hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.2 THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY LẬP ĐIỆN QUANG LINH

### 2.2.1 Kiểm soát tính cập nhật của chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán là bằng chứng chứng minh bằng giấy những sự kiện kinh tế đã phát sinh, đã thực sự hoàn thành gắn liền với địa điểm và thời gian cụ thể. Chính vì vậy mà việc kiểm soát chứng từ kế toán được phòng kế toán của công ty tiến hành hết sức chặt chẽ. Việc kiểm soát này do kế toán trưởng tiến hành và nội dung kiểm soát bao gồm những công việc sau:

- + Kiểm soát việc vận dụng chế độ chứng từ kế toán.
- + Thời điểm phát sinh và kết thúc của một nghiệp vụ được phản ánh trên bản chứng từ.
- + Kiểm soát về nội dung kinh tế của nghiệp vụ được phản ánh trên bản chứng từ.
- + Kiểm soát về quy mô của nghiệp vụ.
- + Kiểm soát các yếu tố hành chính, pháp lý phản ánh trên bản chứng từ.

Sau khi kiểm soát tính hợp lý, hợp pháp của bản chứng từ, kế toán trưởng tiếp tục kiểm tra xem những bản chứng từ này có được ghi đầy đủ vào sổ sách kế toán hay không? Được ghi vào sổ sách kế toán như thế nào, có đúng với trình tự luân chuyển

chứng từ theo hình thức kế toán mà công ty đang áp dụng hay không? Ngoài ra còn kiểm tra xem nội dung phản ánh, quan hệ đối ứng, số tiền ghi trong các sổ kế toán có liên quan có chính xác, phù hợp với chứng từ kế toán hay không? Chứng từ kế toán sau khi được kiểm soát tính cập nhật, kế toán trưởng sẽ ký nháy vào góc trên của bản chứng từ sau đó đem lưu trữ, bảo quản theo đúng chế độ quy định.

### **2.2.2 Thực hiện việc khóa sổ kế toán tạm thời:**

Để xác định số phát sinh, số dư của mỗi tài khoản kế toán.

### **2.2.3 Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian**

Các tài khoản trung gian thuộc nhóm 5, 6, 7, 8, 9 không có số dư đầu kỳ và cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ. Trước khi khóa sổ kế toán chính thức lần một kế toán tiến hành kết chuyển hết số phát sinh trong kỳ của các tài khoản này.

### **2.2.4 Khóa sổ kế toán chính thức lần một**

Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian kế toán tiến hành khóa sổ kế toán chính thức lần một cho tất cả các tài khoản.

### **2.2.5 Tiến hành kiểm kê tài sản**

Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp điện Quang Linh tiến hành việc kiểm kê tài sản vào thời điểm cuối năm trước khi lập Báo cáo tài chính. Công việc này do thanh tra của công ty tiến hành. Thanh tra của công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê và phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm kê. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu thực tế kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán, thanh tra phải báo cáo lên Giám đốc và cùng với Kế toán trưởng tìm ra nguyên nhân. Sau đó giải trình lên giám đốc và gửi biên bản về phòng kế toán để kế toán trưởng phản ánh số chênh lệch và kết quả xử lý vào sổ kế toán. Vào cuối năm 2011 khi kiểm kê tình hình tài sản trong năm, thanh tra viên xác định là không có tài sản thừa, thiếu khi kiểm kê.

### **2.2.6 Khóa sổ chính thức lần hai.**

Do không có sự chênh lệch giữa kết quả kiểm kê với số liệu kế toán trong năm 2011 nên kết quả việc khóa sổ lần thứ nhất là hoàn toàn chính xác.

Căn cứ vào kết quả đó kế toán tiến hành lập Bảng Cân đối tài khoản và

dùng làm căn cứ lập Báo Cáo Tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng.

**2.2.7 Lập bảng cân đối tài khoản:**

Căn cứ vào số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ của từng tài khoản trên sổ kế toán. Kế toán lập bảng cân đối tài khoản như sau:

**Biểu u 2.2: Bảng cân đối số phát sinh**

*( Nguồn số liệu: Bảng cân đối số phát sinh năm 2011 Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp điện Quang Linh)*

### **2.2.8 Cơ sở số liệu lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 của công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp điện Quang Linh**

Bao gồm :

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2010
- Bảng cân đối tài khoản 2011
- Các loại sổ cái đầu 5,6,7,8,9 và sổ cái 421 , 3334

### **2.2.9 Phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2011 tại công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp điện Quang Linh**

Gồm 5 cột :

- Cột 1 ghi số thứ tự các chỉ tiêu
- Cột 2 ghi các chỉ tiêu
- Cột 3 ghi mã số của các chỉ tiêu tương ứng
- Cột 4 số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên bản thuyết minh báo cáo tài chính 2011 của công ty
- Cột 5 ghi tổng số phát sinh của các chỉ tiêu tương ứng 2011
- Cột 6 ghi tổng số phát sinh của các chỉ tiêu tương ứng 2010

#### **Biểu 2.3 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2011**

*( Nguồn số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2011 của công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp điện Quang Linh )*

Sau đây là các bước lập chỉ tiêu vào cột 5 của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2011 của công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp điện Quang Linh

**1-Chỉ tiêu 1 : doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ( mã 01)** tương ứng mã IV.08 trên thuyết minh báo cáo tài chính ).chỉ tiêu này phản ánh số thu được từ hoạt động kinh doanh tư vấn xây lắp điện cho các công trình của công ty năm 2011. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có của tài khoản 511 – doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2011

Biểu 2.4 : sổ cái tài khoản 511 theo hình thức nhật ký chung

## SỔ CÁI

Tên tài khoản :Doanh thu sx chính

Số hiệu TK :5112

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SHTK Đôi ứng	Số tiền	
	SH	NT		Trang	dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				-	-
			Số phát sinh					
28/01/2011	PKT46/01	28/01/02011	Doanh thu lắp đặt hệ thống tủ bù CT CP điện tử HP			131		30,600,000
31/01/2011	PKT44/01	31/01/2011	Doanh thu lắp đặt CT Nhựa Châu Á			131		314,409,091
31/01/2011	PKT45/01	31/01/2011	Doanh thu tiền thăm tra thiết kế CTĐT và PT Cảng Đình Vũ			131		49,463,396
	.....	.....	.....			.....	.....	.....
30/06/2011	PKT30/06	30/06/2011	Doanh thu tiền thi công CT ÚD CN và DL			131		132,438,182
	.....	.....	.....			.....	.....	.....
20/12/2011	PKT12/12	20/12/2011	DT tiền du chuyển DD – CT Việt Long			131		237,375,454
20/12/2011	PKT13/12	20/12/2011	DT TVKS CTĐ – Công an TP HP			131		14,537,957

**50 | KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

20/12/2011	PKT14/12	20/12/2011	DT tiền thẩm tra bản vẽ CT XD số 15 - Vinaconex			131		4,000,000
20/12/2011	PKT15/12	20/12/2011	Doanh thu cung cấp và lắp đặt tủ bù – CT HPhát			131		22,594,545
20/12/2011	PKT16/12	20/12/2011	DT sửa chữa MBA – Vinachem			131		18,743,636
21/12/2011	PKT17/12	21/12/2011	DT đường dây TBA – CT Nam Thiện			131		331,818,182
31/12/2011	PKT33/12	31/12/2011	DT tiền khảo sát			131		11,203,636
31/12/2011	PKT34/12	31/12/2011	DT tiền thi công XL – TT đăng kiểm			131		604,545,455
31.12.2011	PKT92/12	31.12.2011	Kết chuyển sang 911			911	6,561,334,816	
			Cộng SPS				6,561,334,816	6,561,334,816
			Số dư CK				-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên)



**2-Chỉ tiêu 2 (mã 02 ) : các khoản giảm trừ doanh thu**

Năm 2011 công ty không có nghiệp vụ nào phát sinh giảm trừ doanh thu

**3-Chỉ tiêu 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( mã 10 = 01- 02 )**

Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu

$$\text{Mã 10} = \text{Mã 01} - \text{Mã 02}$$

$$= 6,561,334,816 - 0 = \mathbf{6,561,334,816 \text{ (VNĐ)}}$$

**4-Chỉ tiêu 4 Giá vốn hàng bán (mã 11 )**

Số liệu để ghi vào đây là lũy kế số phát sinh bên có của tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán trong năm 2011 đối ứng bên nợ 911 – Xác định kết quả kinh doanh

**Biểu 2.5 Sổ cái tài khoản 632 – giá vốn hàng bán**

**SỔ CÁI**

**Tên tài khoản : Giá vốn hàng bán**

**Số hiệu TK :632**

Năm 2011

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SHTK	Số tiền	
	SH	NT		Trang	dòng	Đối ứng	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				-	-
			Số phát sinh					
27.01.2011	PKT28/01	27.01.2011	Kết chuyển giá vốn lắp đặt hệ thống tủ bù			154	28,408,000	
31.01.2011	PKT49/01	31.01.2011	KC CP lắp đặt tủ bù sang GV			154	40,891,818	
31.01.2011	PKT50/01	31.01.2011	KC lương thiết kế sang giá vốn			154	46,241,627	
			.....					
31.05.2011	PKT46/05	31.05.2011	KC giá vốn sang CTdịch vụ Điện An			154	206,653,926	
23.12.2011	PC13/12	23.12.2011	TT tiền mua tủ điện - CT Hồng Phát			1111	18,150,000	

**53 | KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

23.12.2012	PC14/12	23.12.2011	TT tiền mua tủ điện cho - TTTV (điện lực HP)			1111	18,170,000	
			.....					
31.12.2011	PKT46/12	31.12.2011	KC CP CT Châu Á sang GV			154	434,248,055	
31.12.2011	PKT47/12	31.12.2011	KC CP CT HLAL sang GV			154	408,622,185	
31.12.2011	PKT48/12	31.12.2011	KC CP CT Huafeng sang GV			154	1,471,955	
31.12.2011	PKT49/12	31.12.2011	KC CP CT Nam Thiện sang GV			154	220,350,735	
31.12.2011	PKT50/12	31.12.2011	KC CP CT Phương Nam sang GV			154	100,439,018	
31.12.2011	PKT51/12	31.12.2011	KC CP CT TT Đăng kiểm sang GV			154	532,266,197	
			.....					
31.12.2011	PKT70/12	31.12.2011	KC CP trạm BTS VB sang GV			154	32,642,862	
31.12.2011	PKT71/12	31.12.2011	KC CP trạm BTS Tân Phong sang giá vốn			154	6,522,840	
31/12/2011	PKT91/12	31/12/2011	KC GV sang 911			911		4,540,474,253
			<b>Cộng SPS</b>				<b>4,540,474,253</b>	<b>4,540,474,253</b>
			<b>Số dư CK</b>				<b>-</b>	<b>-</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên)

**5-Chỉ tiêu 5 : Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã 20 )**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã 10 ) với giá vốn hàng bán ( mã11) ,chỉ tiêu này được tính bằng

$$\begin{aligned} \text{Mã 20} &= \text{Mã 10} - \text{Mã 11} \\ &= 6.561.334.816 - 4,540,474,253 \\ &= \mathbf{2,020,860,563 \text{ VNĐ}} \end{aligned}$$

**6-Chỉ tiêu 6 : doanh thu hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu này phản ánh lãi tiền gửi của công ty tại các ngân hàng như Ngân hàng Công Thương , NH TMCP Quân đội , NH NNPTNT , NH VP, NH SHB Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ trên số cái 515 doanh thu hoạt động tài chính đối ứng với bên Có của tài khoản 911 xác định kết quả kinh doanh.

**Biểu 2.6 Sổ cái tài khoản 515 Doanh thu hoạt động tài chính****SỔ CÁI****Tên tài khoản :Doanh thu hoạt động tài chính****Số hiệu TK :515**

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SHTK Đối ứng	Số tiền	
	SH	NT		Trang	dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				-	-
			Số phát sinh					
			.....					
25.01.2011	PKT 25/1	25.01.2011	Lãi tiền gửi NH			112		2,913
31.01.2011	PKT 55/1	31.01.2011	Lãi tiền gửi NH NN			112		2,600
			.....					
30.06.2011	PKT41/6	30.06.2011	Lãi tiền gửi NH			112		11,061
30.06.2011	PKT44/6	30.06.2011	Lãi tiền gửi NH			112		1,337
			.....					

## 56 | KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

31.12.2011	PKT 82/12	31.12.2011	Kết chuyển lãi TGNH			911	2,743,031	
			Cộng SPS				2,743,031	2,743,031
			Số dư CK				-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Giám đốc  
(ký, họ tên)

### **7-Chỉ tiêu 7 Chi phí tài chính**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có trên sổ cái Tk 635 “Chi phí tài chính” đối ứng với bên Nợ trên sổ cái TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm 2011.

#### **+)Chi phí lãi vay (Mã số 23)**

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ Cái Tài khoản 635 vì chi phí tài chính của công ty chỉ bao gồm mỗi chi phí lãi vay



**SỔ CÁI**

Tên tài khoản : Chi phí lãi vay

Số hiệu TK : 635

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SHTK Đối ứng	Số tiền	
	SH	NT		Trang	dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				-	-
			Số phát sinh					
8/01/2011	PKT01/01	8/01/2011	TT tiền lãi vay T1			11213	1,133,333	
31/01/2011	PKT43/01	31/01/2011	Lãi tiền vay NHQĐ			11212	4,958,333	
6/02/2011	PKT08/02	6/02/2011	Lãi tiền vay NHQĐ			11212	333,333	
25/02/2011	PKT21/02	25/02/2011	Trả lãi vay NHNN			11213	6,833,333	
28/02/2011	PKT58/02	28/02/2011	Trả lãi vay T2			11213	10,866,667	
31/03/2011	PKT32/03	31/03/2011	Lãi tiền vay NH SHB T3			11215	1,400,000	
.....	.....	.....	.....				.....	.....
26/11/2011	PKT20/11	26/11/2011	Lãi vay NH SHB			11215	15,345,428	

**59 | KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

30/11/2011	PKT41/11	30/11/2011	Trả tiền lãi vay NHQĐ T11			11212	5,859,000	
30/11/2011	PKT49/11	30/11/2011	Lãi vay phải trả NH NN			11213	15,708,332	
25/12/2011	PKT17/12	25/12/2011	Nộp tiền vào NHNN-Phạm Thanh Phụng			1111	100,000	
25/12/2011	PKT18/12	25/12/2011	TT tiền lãi vay NHNN			1111	7,897,568	
25/12/2011	PKT19/12	25/12/2011	TT tiền lãi vay NHNN			1111	14,588.888	
25/12/2011	PKT24/12	25/12/2011	Trả lãi vay NH SHB			11215	16,154,472	
31/12/2011	PKT75/12	31/12/2011	Lãi tiền vay NHQĐ T12			11212	5,859,000	
31/12/2011	PKT83/12	31/12/2011	KC CP tài chính sang 911			911		358,308,382
			Cộng SPS				358,308,382	358,308,382
			Số Dư CK					

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Giám đốc  
(ký, họ tên)

**8-Chỉ tiêu 8 : Chi phí quản lý kinh doanh (mã 24 )**

Chi phí này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm 2011 . Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có trên sổ cái của TK642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, đối ứng với bên Nợ trên sổ cái của Tk 911“Xác định kết quả kinh doanh”.

**Biểu 2.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp****SỔ CÁI****Tên tài khoản :CP QL DN****Số hiệu TK :642****Năm 2011**

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SHTK Đối ứng	Số tiền	
	SH	NT		Trang	dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				-	-
			Số phát sinh					
31/12/2011	PKT84/12	31/12/2011	KC CP QLDN sang 911			911		1,290,757,773
31/12/2011	PKT85/12	31/12/2011	KC CP khấu hao sang 911			911		163,803,977
31/12/2011	PKT86/12	31/12/2011	KC CP thuê môn bài sang 911			911		1,000,000
31/12/2011	PKT87/12	31/12/2011	KC CP DV mua ngoài sang 911			911		82,369,954
31/12/2011	PKT88/12	31/12/2011	KC CP khác sang 911			911		105,483,221

## 62 | KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

---

			<b>Cộng SPS</b>					<b>1,643,414,925</b>
			<b>Số dư CK</b>				-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Người ghi sổ**

(ký, họ tên)

**Giám đốc**

(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(ký, họ tên)

**Biểu 2.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp****SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tên tài khoản :CP Vật liệu quản lý

Số hiệu TK :6422

Năm 2011

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SHTK	Số tiền		Số dư	
	SH	NT		Trang	dòng	Đổi ứng	Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				-	-		
			Số phát sinh trong kỳ							
14.01.2011	PC38/1	14.01.2011	TT tiền mua VPP			1111	642,000			
09.01.2011	PKT30/1	09.01.2011	Phải trả tiền mua TB máy tính			331	2,705,364			
30.01.2011	PC91/1	30.01.2011	TT tiền mua VPP			1111	574,350			
30.01.2011	PKT33/1	30.01.2011	Hoàn ứng tiền xăng xe của Vũ Đình KHánh			141	772,728			
			.....							

**64 | KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

10.04.2011	PKT06/4	10.04.2011	NV Hào hoàn ứng tiền xăng xe		141	932,182			
30.04.2011	PC39/4	30.04.2011	TT tiền ăn ca cho CBCNV		1111	10,620,000			
			.....						
21.12.2011	PC11/12	21.12.2011	TT tiền mua VPP		1111	652,000			
31.12.2011	PC35/12	31.12.2011	TT tiền xăng dầu		1111	14,412,230			
31.12.2011	PKT84/12	31.12.2011	KC sang 911		911		238,365,325		
			<b>Cộng SPS</b>			<b>238,365,325</b>	<b>238,365,325</b>		
			<b>Số dư CK</b>					-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)



## SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tên TK : CP nhân viên quản lý

Số hiệu : 6421

Năm 2011

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SHTK	Số tiền		Số dư	
	SH	NT		Trang	dòng	Đối ứng	Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				-	-		
			Số phát sinh							
31.01.2011	PKT52/1	31.01.2011	KC CP lương gián tiếp T1			3341	82,384,615			
28.02.2011	PKT62/2	28.02.2011	KC CP lương gián tiếp T2			3341	76,153,846			
31.03.2011	PKT41/3	31.03.2011	KC CP lương gián tiếp T3			3341	83,798,077			
30.04.2011	PKT44/4	30.04.2011	KC CP lương gián tiếp T4			3341	81,644,231			

**66 | KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

31.05.2011	PKT36/5	31.05.2011	KC CP lương phải trả T5			3341	83,057,692			
30.06.2011	PKT38/6	30.06.2011	KC CP lương phải trả T6			3341	82,211,538			
31.07.2011	PKT33/7	31.07.2011	KC CP lương phải trả T7			3341	85,500,000			
31.08.2011	PKT49/8	31.08.2011	KC CP lương phải trả T8			3341	82,480,769			
30.09.2011	PKT40/9	30.09.2011	KC lương T9			3341	83,538,462			
31.10.2011	PKT42/10	31.10.2011	KC lương T10			3341	82,730,769			
30.11.2011	PKT48/11	30.11.2011	KC CP lương gián tiếp T11			3341	83,394,231			
31.12.2011	PKT74/12	31.12.2011	KC CP lương gián tiếp T12			3341	87,000,000			
31.12.2011	PKT77/12	31.12.2011	hạch toán CP tiền BHXH			3383	58,498,218			
31.12.2011	PKT84/12	31.12.2011	KC sang 911			911		1,052,392,448		

**67 | KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

---

			<b>Cộng SPS</b>				<b>1,052,392,448</b>	<b>1,052,392,448</b>		
			<b>Số dư CK</b>						-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Người ghi số**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên)

## SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tên tài khoản :CP DV thuê ngoài QL

Số hiệu TK :6427

Năm 2011

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SHTK	Số tiền		Số dư	
	SH	NT		Trang	dòng	Đôi ứng	Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				-	-		
			Số phát sinh							
			.....							
30/01/2011	PC24/1	30/01/2011	TT đổ mực máy in + cài win			1111	150,000			
30/01/2011	PC21/1	30/01/2011	Nộp tiền vào tk NHNN			1111	16,500			
30/06/2011	PKT16/6	30/06/2011	Phí NH			1121	11,000			
30/06/2011	PKT20/6	30/06/2011	Phí rút tiền			1121	20,000			
			.....				.....			
31/12/2011	PKT87/12	31/12/2011	KC cp sang 911			911		82,369,954		
			Cộng SPS				82,369,954	82,369,954		
			Số dư CK						-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Tên tài khoản :CP khác

Số hiệu TK :6428

Năm 2011

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SHTK	Số tiền		Số dư	
	SH	NT		Trang	dòng	Đôi ứng	Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				-	-		
			Số phát sinh							
			.....							
30/06/2011	PC05/6	8/6/2011	TT tiền tiếp khách			1111	980,000			
30/06/2011	PC27/6	28/06/2011	TT lệ phí chứng thực			1111	36,000			
30/06/2011	PC33/6	30/06/2011	TT lệ phí công chứng			1111	32,000			
30/06/2011	PC41/6	30/06/2011	TT tiền may đồng phục			1111	22,000,000			
			.....							
31/12/2011	PKT88/12	31/12/2011	KC cp sang 911			911		105,483,221		
			Cộng SPS				105,483,221	105,483,221		
			Số dư CK						-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ  
(ký, họ tên)Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)Giám đốc  
(ký, họ tên)Trường Đại học Dân lập Hải Phòng  
Khoa Quản trị kinh doanhSinh viên : Trần Thị Vinh Hạnh  
Lớp : QTL 402K

**9-Chỉ tiêu 9 : Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (mã 30 )**

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách tính toán trên cơ sở Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã 20) cộng (+) với Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) cho Chi phí tài chính trừ (-) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh năm 2011 của công ty .

$$\begin{aligned} \text{Mã 30} &= \text{Mã 20} + \text{mã 21} - \text{mã 22} - \text{mã 24} \\ &= 2,020,860,563 + 2,743,031 - 358,308,382 - 1,643,436,925 \\ &= \underline{\underline{21,858,287}} \end{aligned}$$

**10-Chỉ tiêu 10 : Thu nhập khác (mã 31)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Tổng số phát sinh bên Nợ của tài khoản 711 “ thu nhập khác “ đối ứng với bên Có của TK 911 “ xác định kết quả kinh doanh

**Biểu 2.8 Sổ cái TK 711 “ Thu nhập khác “**

**SỔ CÁI****Tên TK : Thu nhập khác****số hiệu : 711**

ĐVT: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	Số TT dòng		Nợ	Có
			<b>Số dư đầu năm</b>					
			<b>Số dư đầu tháng</b>					
31.5.2011	PKT39/5	31.05.2011	thanh lý công cụ dụng cụ			1111		3,000,000
31.12.2011	PKT89/12	31.12.2011	KC sang 911			911	3,000,000	
			<b>Cộng SPS</b>				<b>3,000,000</b>	<b>3,000,000</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>				-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Người ghi sổ**

(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(ký, họ tên)

**Giám đốc**

(ký, họ tên)

**Chỉ tiêu 11 : Chi phí khác (mã 32)**

Cơ sở để ghi chỉ tiêu này là tổng số phát sinh bên Có của TK 811 đối ứng với bên Nợ của TK 911 trên sổ cái 811 và 911



Biểu 2.9

**SỔ CÁI**  
**Tên TK : Chi phí khác**  
**số hiệu : 811**

ĐVT: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	Số TT dòng		Nợ	Có
			<b>Số dư đầu năm</b>					
			<b>Số dư đầu tháng</b>					
31.5.2011	PKT40/5	31.05.2011	CP liên quan tới việc thanh lý CCDC cũ			1111	198,287	
31.12.2011	PKT90/12	31.12.2011	KC sang 911			911		198,297
			<b>Số PS tháng</b>					
			<b>Số PS năm</b>				<b>198,297</b>	<b>198,297</b>
			<b>Số dư cuối tháng</b>					-
			<b>Số dư cuối năm</b>				-	-

Sổ này có.....trang , đánh số từ trang số 01 đến trang...

Ngày mở sổ.....

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên )

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên )

**Giám đốc**  
(ký, họ tên )

**12-Chỉ tiêu 12 : Lợi nhuận khác (mã 40 )**

Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy thu nhập khác – Chi phí khác

$$\begin{aligned} \text{Mã 40} &= \text{Mã 31} - \text{Mã 32} \\ &= 3,000,000 - 198,287 \\ &= \mathbf{2,801,713 \text{ VNĐ}} \end{aligned}$$

**13-Chỉ tiêu 13 : Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (mã 50)**

Chỉ tiêu này phản ánh lợi nhuận của công ty năm 2011 trước khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh , hoạt động khác phát sinh trong báo cáo

$$\begin{aligned} \text{Mã 50} &= \text{Mã 30} + \text{mã 40} \\ &= 21,858,287 + 2,801,713 \\ &= \mathbf{24,660,000 \text{ VNĐ}} \end{aligned}$$

**14-Chỉ tiêu 14 : Chi phí thuế TNDN**

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này chính là số thuế TNDN tạm tính phải nộp của công ty trong năm 2011, được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 821 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ Cái.

Biểu 2.10

**SỔ CÁI**  
**Tên tài khoản :Xác định KQKD**  
**Số hiệu TK :911**  
**Năm 2011**

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SHTK Đối ứng	Số tiền	
	SH	NT		Trang	dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				-	-
			Số phát sinh					
			.....					
12/31/2012	PKT82/12	12/31/2012	KC DTHĐTC			515		2,743,031
12/31/2012	PKT84/12	12/31/2012	KC CP QLDN			6422	1,290,757,773	
12/31/2012	PKT87/12	12/31/2012	KC CP DV mua ngoài			6427	82,369,954	
12/31/2012	PKT91/12	12/31/2012	KC giá vốn			632	4,540,474,253	
12/31/2012	PKT92/12	12/31/2012	KC Doanh thu			511		6,561,334,816
12/31/2012	PKT98/12	12/31/2012	KC lãi			4212	12,338,930	
			<b>Cộng SPS</b>				<b>6,567,077,847</b>	<b>6,567,077,847</b>
			<b>Số dư CK</b>				<b>-</b>	<b>-</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên)

**Trường Đại học Dân lập Hải Phòng**  
**Khoa Quản trị kinh doanh**

**Sinh viên : Trần Thị Vinh Hạnh**  
**Lớp : QTL 402K**

**15-Chỉ tiêu 15 : Lợi nhuận sau thuế TNDN (mã 60)**

Đây là chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận sau thuế ( lãi hoặc lỗ ) của công ty sau khi đã trừ đi thuế TNDN tạm tính

$$\begin{aligned} \text{Mã 60} &= \text{Mã 50} - \text{mã 51} \\ &= 24,660,000 - 12,321,070 \\ &= \mathbf{12,338,930 \text{ VNĐ}} \end{aligned}$$

**SỔ CÁI**

Tên tài khoản :Lợi nhuận chưa PP năm nay

Số hiệu TK :4212

Năm 2011

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SHTK Đối ứng	Số tiền	
	SH	NT		Trang	dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				-	<u>250,808,429</u>
			Số phát sinh					
31/1/2011	PKT01	31/1/2011	LN chưa PP năm trước			4211	250,808,429	
31/1/2012	PKT01	31/1/2012	Lợi nhuận chưa PP năm nay			911		12,338,930
			Cộng SPS				<b>250,808,429</b>	<b>12,338,930</b>
			Số dư CK				<u>238,447,499</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

## 2.3 Thực tế công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp điện Quang Linh

Sau khi lập xong Báo cáo tài chính, phòng kế toán cụ thể là kế toán trưởng có nhiệm vụ tiến hành phân tích tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty thông qua hệ thống báo cáo tài chính đã được lập, để từ đó đánh giá tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty nhằm đưa ra các giải pháp hữu hiệu cho các kỳ tiếp theo.

Việc phân tích báo cáo tài chính của công ty được tiến hành như sau:

### 1 Đánh giá khái quát hoạt động sản xuất kinh doanh

**Biểu 2.12** bảng so sánh tình hình sản xuất kinh doanh của công ty 2011 và 2010

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tỷ lệ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,561,334,816	3,625,300,609	2,936,034,207	80.99
Các khoản giảm trừ Doanh thu	0	0		0.00
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,561,334,816	3,625,300,609	2,936,034,207	80.99
Giá vốn hàng bán	4,540,474,253	2,404,600,092	2,135,874,161	88.82
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,020,860,563	1,220,700,517	800,160,046	65.55
Doanh thu hoạt động tài chính	2,743,031	1,242,595	1,500,436	120.75
Chi phí tài chính	358,308,382	287,524,249	70,784,133	24.62
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,643,436,925	1,123,449,531	519,987,394	46.28
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21,858,287	(189,030,668)	210,888,955	(111.56)
Thu nhập khác	3,000,000	190,476,191	(187,476,191)	(98.43)

Chi phí khác	198,287	252,253,952	(252,055,665)	(99.92)
Lợi nhuận khác	2,801,713	(61,777,761)	64,579,474	(104.54)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24,660,000	(250,808,429)	275,468,429	(109.83)
Chi phí thuế TNDN	12,321,070	-	12,321,070	0.00
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12,338,930	(250,808,429)	263,147,359	(104.92)

**Qua bảng so sánh trên ta có thể đưa ra một vài nhận xét đánh giá như sau :**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của năm 2011 cao hơn 2010 rõ rệt là 2,936,034,207 tương ứng với 80.99% .Điều này chứng tỏ công ty đã có quan hệ rất tốt đối với khách hàng và năm 2011 công ty cũng tham gia nhiều công trình có giá trị cao hơn 2010 . Rõ ràng là 2011 công ty đã có lượng doanh thu về cung cấp dịch vụ cao hơn và điều này cũng chứng tỏ công ty được nhiều khách hàng lựa chọn hơn .

- Năm 2011 cũng như 2010 các khoản làm giảm trừ doanh thu không có phát sinh . Có thể hiểu là công ty đang có những bước khẳng định mình hơn trong mắt các khách hàng cũ và mới . Không có khoản nào liên quan tới giảm trừ là điều rất tốt cho công ty . Như vậy cũng có thể coi công ty năm nay và cả năm ngoái đã làm việc tốt , uy tín .

- Giá vốn hàng bán của công ty năm 2011 tăng hơn so với 2010 là 2,135,874,161 tương ứng với 88.82 % , điều này là do trong năm 2011 công ty có nhiều hợp đồng hơn so với 2010 cho nên các chi phí liên quan , lương nhân công cũng điều chỉnh tăng cao hơn ....cho nên giá vốn có tăng là điều hoàn toàn bình thường . Bởi thực tế khi ta có lượng hợp đồng lớn hơn , nhiều hơn thì đồng nghĩa với việc là giá vốn cũng sẽ bị đẩy tăng lên .Đồng thời trong năm 2011 giá các loại vật liệu cũng tăng lên ảnh hưởng tới giá vốn không nhỏ .

- Lợi nhuận gộp của công ty năm 2011 có tăng so với 2010 nhưng không nhiều 800,160,046 VNĐ ứng với 65.55% . Con số đó có thể lý giải như sau đó là kết quả của việc dù Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng khá nhiều 80.99% nhưng do Giá vốn hàng bán tăng cao 88.82% . Bởi vì lợi nhuận gộp phụ thuộc vào 2 chỉ tiêu trên cho nên doanh thu tăng mà giá vốn cũng tăng thì làm cho lợi nhuận gộp có tăng nhưng không cao .

- Doanh thu hoạt động tài chính của công ty năm nay cũng cao hơn năm ngoái năm 2011 doanh thu tài chính là 2,743,031 VNĐ trong khi 2010 là 1,242,595 VNĐ, năm 2011 có cao hơn 2010 là 1,500,436 VNĐ ứng với 120.75%. do năm 2011 công ty có khoản tiền gửi NH tăng hơn 2010. Công ty cũng không vay nợ nhiều như 2010 chính vì vậy mà doanh thu từ hoạt động tài chính mới tăng . Tuy nhiên nhìn vào chi phí tài chính ta cũng thấy 1 điều rằng năm 2011 công ty cũng có chi phí tài chính cao hơn 2010 là 70,784,133 VNĐ . Nhưng đây là con số không đáng kể bởi vì so với năm 2010 nó cũng không phải con số cao vượt mức . Mức cao hơn giữa 2011 và 2010 chỉ là 24.62% . Dù còn vay nợ NH nhưng công ty cũng đã có chính sách tài chính tốt hơn cho nên công ty mới có doanh thu tài chính cao hơn 120.75%.

- Năm 2011 chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty tăng 46.28% tương ứng 519,987,394 VNĐ. Tuy nhiên xét về tổng thể tăng như thế là hợp lý bởi năm 2011 công ty đã có tăng lương cho CN trực tiếp và gián tiếp và có các hoạt động liên quan tới quản lý nhiều hơn cho nên chi phí cho hoạt động quản lý kinh doanh so với 2010 là có tăng . Mặc dù vậy công ty cũng phải xem xét để năm sau giảm được chi phí để lợi nhuận cao hơn .

- Nếu như 2010 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh là (189,030,668) VNĐ thì năm 2011 ta có thể thấy lợi nhuận không còn ghi âm nữa cho dù chi phí có tăng thì so với 2010 thì 2011 có vẻ công ty làm ăn hiệu quả hơn . Năm 2011 là 21,858,287 VNĐ như vậy là 2011 đã có lãi hơn 2010 .



- Thu nhập khác của công ty năm 2011 giảm mạnh do công ty không có hoạt động thanh lý nhượng các tài sản lớn, có giá trị như năm 2010. Vì thế năm 2010 thu nhập khác của công ty là 190,476,191 mà năm 2011 chỉ có 3,000,000 thấp hơn rất nhiều. Có thể hiểu là công ty năm nay không có các khoản thu khác đáng kể như năm trước.

- Chi phí khác của công ty năm 2011 cũng giảm rất mạnh, bởi không có nhiều các hoạt động liên quan phát sinh cho nên việc phân bổ của chi phí khác cũng giảm hơn 2010. Trong khi 2010 chi phí khác là 252,253,952 VNĐ mà năm 2011 chỉ có vốn veyn 198,287 VNĐ. Quá ít so với 2010 tuy nhiên đây cũng là việc đáng mừng bởi không có chi phí khác phát sinh thì đồng nghĩa với lợi nhuận trước thuế sẽ nhiều hơn và năm nay sẽ hứa hẹn khả quan hơn năm 2010.

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được tính bằng Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (+) Lợi nhuận khác. Mà năm 2011 công ty có tổng lợi nhuận kế toán trước thuế bằng 24,660,000 VNĐ. Dù năm 2011 doanh thu khác tăng không đáng kể nhưng doanh thu từ hoạt động kinh doanh đã có lãi. Không còn như năm 2010 doanh thu từ hoạt động kinh doanh không tốt khiến cho việc doanh thu khác tăng mạnh cũng không thể bù lỗ được. Nhưng năm 2011 đã tốt hơn, đây là tín hiệu đáng mừng cho công ty.

- Sau khi trừ đi thuế TNDN thì công ty vẫn có lãi 12,338,930VNĐ. tuy không quá nhiều nhưng nếu so với năm 2010 thua lỗ thì công ty hoàn toàn có thể thấy con số trên là đáng kể. Trong khi năm 2010 Lợi nhuận sau thuế là (250,808,429)VNĐ thì năm 2011 công ty đã không còn ghi âm nữa. Nói chung năm 2011 công ty kinh doanh có tốt hơn năm 2010 và mọi hoạt động của công ty cũng mang lại lợi nhuận cao hơn. cho dù tăng không nhiều nhưng những điều mà công ty làm được trong năm kế toán 2011 cũng đủ để công ty có thể tự tin hơn vào thực lực của công ty.

Tuy nhiên sau khi có một vài đánh giá nhận xét thì bộ phận kế toán của công ty đã đưa ra những kiến nghị nhằm nâng cao hơn hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong năm 2012. Một số kiến nghị như :

- Công ty nên khuyến khích các phòng ban, CNV của công ty tiết kiệm hơn các chi phí để giảm chi phí quản lý doanh nghiệp làm cho lợi nhuận công ty cao hơn.
- Công ty cũng cần mở rộng thị trường, uy tín của mình trên thương trường. Hoàn thành các công trình đạt tiêu chuẩn, chất lượng, luôn làm hài lòng khách hàng là phương châm mà công ty nên hướng tới. Các khách hàng dù khó tính đến đâu thì đội ngũ tư vấn, thi công của công ty cũng làm thỏa mãn được. Đồng thời muốn làm được điều đó công ty phải tuyển chọn lực lượng thi công có khả năng đáp ứng tốt công việc và trách nhiệm cao.
- Chi phí tài chính của công ty năm nay có khả quan hơn năm 2010 tuy nhiên chúng ta nên làm thế nào để giảm được chi phí tài chính, tăng doanh thu tài chính. Công ty có thể vay ít hơn của các NH mà hướng tới CBCNV trong công ty để huy động vốn. Bởi là công ty cổ phần cho nên việc huy động vốn trong công ty sẽ giảm được chi phí lãi vay NH.

### 3 Phân tích các hệ số khả năng thanh khoản của công ty

Kế toán công ty còn kết hợp với Bảng cân đối kế toán mẫu B-01 để phân tích một số hệ số về khả năng thanh toán nhằm đánh giá tốt hơn hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong những năm vừa qua, để đề ra những phương hướng hoạt động tốt hơn cho những năm tới.

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2011	Năm 2010
Hệ số khả năng thanh khoản tổng quát	$\frac{\sum \text{tài sản}}{\sum \text{Nợ phải trả}}$	1.3344	1.13702
Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	$\frac{\text{TSLĐ và các khoản ĐTNH}}{\sum \text{Nợ ngắn hạn}}$	1.157	0.935

Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\sum \text{Nợ ngắn hạn}}$	0.877	0.7839
Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	$\frac{\text{EBIT (LNTT và lãi vay)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$	0,0764789	- 0,86798

1) Hệ số khả năng thanh khoản tổng quát cho thấy nếu hệ số này ngày càng lớn và càng có xu hướng tăng thì chứng tỏ các khoản vốn huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Thực tế với công ty thì hệ số thanh khoản tổng quát năm 2011 là  $1.3344 > 1$  chứng tỏ rằng các khoản huy động vốn từ bên ngoài của công ty đều có tài sản đảm bảo. Năm 2011 hệ số này của công ty tăng 0.19738 so với năm 2010 vì thế ta có thể biết rằng năm nay công ty đã vay bên ngoài ít hơn so với năm 2010. Điều này là dấu hiệu tốt mà công ty nên duy trì lâu dài.

2) Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn cho thấy nếu hệ số này ngày càng lớn và có xu hướng tăng thì chứng tỏ công ty hoạt động tốt, khả năng thanh toán của doanh nghiệp tăng, rủi ro tài chính giảm và ngược lại. Vậy nhìn vào năm 2011 công ty có hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn là  $1.157 > 1$  và cao hơn năm 2010 là 0.222. Điều này cho thấy rằng năm 2011 công ty có sự điều chỉnh hợp lý về tài chính. Tài sản ngắn hạn có thể chi trả thanh toán nhanh cho các khoản nợ ngắn hạn. Chúng ta thấy rằng việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn nhanh sẽ làm tăng uy tín và độ tin cậy của khách hàng, các nhà đầu tư vào tình hình tài chính của doanh nghiệp.

3) Hệ số khả năng thanh toán nhanh ( Quick ratio ) tỷ số này thể hiện nếu kết quả thu được lớn hơn và cao hơn thì khả năng thanh toán của công ty cũng tốt hơn, nhanh hơn, rủi ro tài chính giảm và ngược lại. Năm 2011 hệ số này là 0.877 so với năm 2010 là 0.7839 thì đã tăng hơn 0.0931. Tuy tăng hơn không nhiều nhưng cũng chứng tỏ rằng chính sách tài chính của công ty đã có hiệu quả. Tiền và các khoản tương đương tiền có thể trang trải được các khoản nợ ngắn hạn.

4) Hệ số khả năng thanh toán lãi vay là khả năng sẵn sàng trả lãi tiền vay của công ty ở mức độ nào, cho biết hiệu quả sử dụng vốn vay của công ty là cao hay thấp. Thực tế thì năm 2011 hệ số này chỉ đạt mức 0.0764789 so với năm 2010 là 0.86798 thì năm 2011 tuy chỉ đạt mức rất thấp nhưng cũng hơn năm 2010  $\approx 0.95$  lần. Hệ số này có giá trị nhỏ ( $<1$ ) tuy vậy có xu hướng tăng chứng tỏ chi phí lãi vay vẫn còn cao và khả năng sẵn sàng chi trả lãi vay của công ty là chưa khả quan so với thực tế. Dù hiệu quả sử dụng vốn vay năm 2011 đã cao hơn chi phí sử dụng vốn vay nhưng ta vẫn thấy tình hình tài chính của công ty năm 2011 là chưa ổn, công cụ tài chính chưa thật sự mang lại kết quả như ý, vì thế cần có chính sách thay đổi để năm sau tình hình sáng sủa khả quan hơn năm 2011.

**CHƯƠNG 3:**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT  
QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN  
TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY LẮP ĐIỆN QUANG LINH**

**3.1 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO  
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÔNG TY.**

**3.1.1. Ưu điểm:**

**(1) Về bộ máy quản lý và bộ máy kế toán của công ty:**

+ ) Bộ máy quản lý lãnh đạo

- Ban lãnh đạo công ty đã áp dụng mô hình quản lý gọn nhẹ hiệu quả phù hợp với đặc điểm quản lý, hạch toán sản xuất kinh doanh. nhằm khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật và nguồn nhân lực hiện có.

- Bộ máy quản lý của công ty được xây dựng theo nguyên tắc quan hệ trực tuyến từ giám đốc công ty đến các phòng ban, phân xưởng , cửa hàng tạo điều kiện cho việc dễ phân công, phân nhiệm và giám đốc có thể giám sát được toàn bộ các hoạt động của công ty.

+ ) Bộ máy kế toán

- Kế toán công ty là những người có kinh nghiệm có tinh thần trách nhiệm. điều này giúp cho việc lập báo cáo kết quả kinh doanh có độ chính xác cao

- Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung, phù hợp với đặc điểm và tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

- Phòng kế toán chịu sự chỉ đạo chung của kế toán trưởng và mỗi phần hành kế toán thì giao cho từng nhân viên trong phòng đảm nhiệm, tạo cho nhân viên tự chủ và chịu trách nhiệm trong công việc.

- Mỗi nhân viên kế toán đảm nhận một phần hành cụ thể nhưng vẫn đảm bảo

- Việc kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các phần hành, đồng thời nâng cao

trình độ chuyên môn của các nhân viên kế toán.

**(2) Vấn đề vận dụng hình thức kế toán**

Công ty áp dụng hình thức Nhật kí chung để hoạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kinh doanh.

Ưu điểm của phương pháp này là: dễ thực hiện , thích hợp với mọi đơn vị hạch toán đặc biệt thuận lợi khi sử dụng máy vi tính để xử lý thông tin kế toán. Thuận tiện đối chiếu kiểm tra chi tiết theo từng chứng từ gốc , tiện cho việc nếu công ty sử dụng phần mềm kế toán máy , đảm bảo thông tin kịp thời cho công tác quản lí kinh doanh, tổng hợp số liệu nhanh để tổng hợp báo cáo tài chính. Việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian được kết hợp chặt chẽ với việc hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế.

**(3)Việc tổ chức công tác luân chuyển chứng từ.**

Chứng từ kế toán rất quan trọng đến công tác quản lí tài chính nói chung và công tác tập hợp chi phí nói riêng. Các chứng từ kế toán sử dụng trong quá trình hạch toán đều phù hợp với nội dung kinh tế phát sinh. Chứng từ sử dụng đúng mẫu của Bộ tài chính, có đầy đủ các yếu tố cần thiết. Chứng từ được phân loại theo hệ thống rõ ràng.

Các chứng từ thường được công ty sử dụng là :

- Phiếu thu
- Phiếu chi
- Giấy báo nợ ( báo có ) của Ngân hàng
- Phiếu kế toán
- Hóa đơn giá trị gia tăng.....

**(4) Công tác ghi chép sổ sách kế toán**

Công ty không sử dụng các khoản giảm trừ doanh thu và các khoản giảm giá hàng bán, cũng như chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại do Doanh thu của công ty CP tư vấn đầu tư xây lắp điện Quang Linh chủ yếu là từ xây lắp điện công nghiệp , điện dân dụng và đầu tư cho các công trình xây dựng .

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011 đã phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí, phát sinh theo đúng chế độ tài chính. Các tài khoản đảm bảo ghi đúng chế độ tài chính kế toán hiện hành.

Công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán: Công ty đã thực hiện việc hạch toán và mở sổ sách kế toán phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, cũng như quy định pháp lý có liên quan, phù hợp với yêu cầu quản lý của công ty, phản ánh kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Việc ghi sổ kế toán của công ty được căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra bảo đảm các quy định về chứng từ kế toán. Mọi số liệu trên sổ kế toán đều có chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lý chứng minh. Công ty ghi chép cả sổ chi tiết tài khoản 5112, 6421, 6422, 6427, 6428 ....

Việc khóa sổ kế toán được thực hiện vào cuối kỳ kế toán trước khi lập báo cáo tài chính. Ngoài ra doanh nghiệp đã tiến hành kiểm kê tài sản cố định, kiểm tra đối chiếu tính toán quỹ tiền mặt, đối chiếu tiền gửi, lãi vay lãi tiền gửi với bảng sau kê của ngân hàng trước khi tiến hành khóa sổ kế toán.

#### ***(5) Trong công tác lập báo cáo tài chính***

Việc lập Bảng cân đối kế toán của công ty đảm bảo đúng thời gian, mẫu biểu và các nguyên tắc lập theo quy định của Bộ tài chính. Việc lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập theo QĐ48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Công tác lập và trình bày BCTC của doanh nghiệp đã tuân theo 6 nguyên tắc quyết định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày BCTC”: Hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, bù trừ và có thể so sánh được.

#### ***(6) Trong công tác quản lý các khoản phải thu***

Công ty áp dụng phương pháp thanh toán bằng chuyển khoản là chủ yếu phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty, đảm bảo việc thu tiền và đạt hiệu quả kinh tế.

#### ***(7) Trong kế toán doanh thu và thu nhập***

Kế toán doanh thu đã biết gắn liền với tình hình kinh doanh của công ty với những quy định hạch toán trong doanh thu, luôn phản ánh chính xác kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh góp phần đảm bảo tính thống nhất và nhịp nhàng trong hệ thống hạch toán kế toán tại công ty.

Việc hạch toán kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh được thực hiện linh hoạt, mỗi vụ việc do một kế toán đảm nhận.

### ***(8) Về tổ chức kế toán chi phí***

Như chúng ta đã biết chi phí kinh doanh là một vấn đề mà hầu hết các doanh nghiệp quan tâm hàng đầu và luôn tìm mọi cách để quản lý chi phí một cách chặt chẽ nhằm tránh tình trạng chi khổng mà ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Chính vì vậy mà mọi chi phí phát sinh tại công ty được theo dõi cụ thể để có thể theo dõi một cách chặt chẽ. Đáp ứng kịp thời, chính xác theo yêu cầu quản lý.

Việc theo dõi chi tiết cho từng nghiệp vụ, từng phân xưởng phòng ban đã tạo điều kiện cho việc kiểm tra số liệu, tài liệu công tác đối chiếu chứng từ số liệu trong công ty được dễ dàng hơn. Qua đó đáp ứng được nhu cầu quản lý trong môi trường cạnh tranh.

Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ đều được phản ánh kịp thời, theo đúng chế độ kế toán hiện hành. Kế toán phản ánh chi tiết các chi phí phát sinh vào tài khoản chi tiết, thuận lợi cho việc kiểm tra và tính toán phân bổ chi phí hợp lý.

### ***(9) Trong công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.***

Doanh nghiệp đã tiến hành phân tích tổng quát về cơ cấu tài sản, cũng như cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp chủ yếu dựa trên Bảng cân đối kế toán trong 3 năm để từ đó thấy được 1 cách tổng quát quy mô và kết cấu tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra, công ty cũng đã tiến hành phân tích các chỉ số đặc trưng của doanh nghiệp, đó là các chỉ tiêu thể hiện khả năng thanh toán trong ngắn và dài hạn.

#### ***3.1.2. Một số hạn chế:***

##### ***(1) Về luân chuyển chứng từ:***

Việc luân chuyển chứng từ còn chậm, không đảm bảo đúng thời hạn quy



định, gây khó khăn trong công tác hạch toán kế toán do các công trình ở xa cho nên các chứng từ chuyển về chậm làm cho việc hạch toán có những sai sót.

**(2) Về ứng dụng máy vi tính vào việc hạch toán kế toán:**

Tại phòng kế toán máy vi tính đã được sử dụng đồng thời cùng với việc làm thủ công để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày, cũng như trong việc ghi chép các sổ sách kế toán. Song tính ứng dụng của nó chưa cao đặc biệt là công tác quản lý TSCĐ công ty chưa theo dõi chi tiết, rõ ràng, hình thức mà kế toán áp dụng ghi sổ vẫn là hình thức nhật kí chung.

**(3) Về hạch toán công nợ**

Về hạch toán công nợ: Khách hàng của công ty không phải là những khách hàng thường xuyên, mua hàng nhiều lần nhưng lại thanh toán chậm dẫn đến tình trạng bị chiếm dụng vốn. Việc thu hồi nợ của công ty chậm cho nên ảnh hưởng đến vốn kinh doanh của doanh nghiệp, làm cho vòng quay vốn chậm lại, gây ứ đọng vốn.

Công ty đã để cho các đơn vị khác chiếm dụng vốn trong khi công ty đang thiếu vốn đầu tư cho công trình khác.

**(4) Về công tác lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Doanh nghiệp chỉ lập báo cáo tài chính vào cuối năm. Do vậy chưa thấy được những biến động trong năm để có những điều chỉnh kịp thời.

**(5) Về phân tích Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.**

Công ty có tiến hành tính 1 số chỉ số tài chính nhưng chỉ dừng lại ở việc đọc các chỉ tiêu đó mà không có sự phân tích tìm hiểu thực trạng, nguyên nhân để tìm giải pháp khắc phục.

## **3.2. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

### **3.2.1 Biện pháp để hoàn thiện về công tác kế toán:**

**(1) Về luân chuyển chứng từ:**

Việc luân chuyển chứng từ còn chậm, không đảm bảo đúng thời hạn quy định. Điều đó sẽ ảnh hưởng tới việc hạch toán chi phí để tính giá vốn hàng bán. Vì

vậy, công ty cần xem xét để có những biện pháp luân chuyển nhanh gọn hơn, đảm bảo công tác tính giá vốn kịp thời hơn nữa.

**(2) Về sổ sách kế toán:**

Việc tập hợp và hạch toán doanh thu, chi phí của công ty tương đối hoàn chỉnh song việc xác định kết quả kinh doanh chưa thật sự chi tiết và phản ánh rõ đặc thù tình hình khi doanh thu của doanh nghiệp được tạo ra từ bao nguồn, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu tài chính, doanh thu khác. Lợi nhuận đem lại cho doanh nghiệp từ các hoạt động này chênh nhau khá lớn, do đó cần phải làm chi tiết hơn, rõ ràng hơn về vấn đề liên quan tới vấn đề này. Để từ đó Giám đốc công ty có thể đưa ra những định hướng và các biện pháp kinh tế đúng đắn nhằm cân đối giữa các khoản thu chi và các hoạt động với nhau nhằm tối đa hoá lợi nhuận một cách tốt nhất.

**(3) Về ứng dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính**

- Công việc kế toán vừa thực hiện bằng tay vừa thực hiện bằng phần mềm excel cho nên đôi khi còn trùng lặp ở một số khâu và việc kiểm tra đối chiếu cũng gặp khó khăn. Vì vậy Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán máy, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạch toán, quản lý công tác kế toán. Một số phần mềm kế toán có thể áp dụng như: MISA, SASINOVA...

- Chưa có hệ thống mạng nội bộ nên khi giám đốc hoặc các phòng ban muốn nắm bắt được số liệu thì phải trực tiếp đến phòng kế toán.

**3.2.2. Biện pháp hoàn thiện về công tác lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

Như đã nói ở trên thì việc theo dõi chi tiết về doanh thu chi phí cho từng lĩnh vực cụ thể doanh nghiệp chưa tiến hành thường xuyên mà chỉ theo dõi chung vì thế đôi khi chi phí và doanh thu của từng lĩnh vực không được rõ ràng tách biệt riêng rẽ hẳn cho nên công ty phải tiến hành hạch toán rõ ràng để báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chính xác và có độ tin cậy cao hơn.

Thay vì chỉ lập Báo cáo cuối niên độ thì Doanh nghiệp nên lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Từ đó, giúp cho doanh nghiệp có được sự đánh giá kịp thời

tình hình tài chính và từ đó có các điều chỉnh và giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm.

### **3.3 HOÀN THIỆN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY LẬP ĐIỆN QUANG LINH**

#### ***3.3.1 Biện pháp hoàn thiện đối với công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Qua quá trình phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã phản ánh một cách khái quát những thành tựu mà công ty đã đạt được cũng như những khó khăn, tồn tại mà công ty cần khắc phục trong những năm tới. Tuy nhiên việc phân tích đó mới chỉ dừng lại ở việc phân tích khái quát, sơ lược chưa đi sâu phân tích các chỉ số sinh lời, chỉ số về hoạt động cũng như chưa thể hiện được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới sự biến động của các chỉ tiêu phân tích.

Công ty không tiến hành phân tích chi tiết Báo cáo tài chính cũng như Báo cáo kết quả kinh doanh. Không nêu được những ảnh hưởng của các chi phí tài chính đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Chưa thấy được tình hình tài chính của công ty. Không thấy được những nguyên nhân ảnh hưởng đến các chỉ tiêu kinh tế tài chính. Gây khó khăn cho người sử dụng thông tin, ban lãnh đạo công ty.

##### **3.3.1.1 Phân tích các chỉ số về hoạt động**

###### ***Vòng quay các khoản phải thu***

Chỉ tiêu này được tính bằng công thức

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nợ phải thu bình quân}}$$

**Biểu 3.1** Bảng tính vòng các khoản phải thu

Chỉ tiêu	2009	2010	2011	Chênh lệch 2009 -2010		Chênh lệch 2010-2011	
				tuyệt đối	tỷ lệ	tuyệt đối	tỷ lệ
Doanh thu thuần	7,731,496,887	3,625,300,609	6,561,334,816	(4,106,196,278)	(53.11)	2,936,034,207.00	80.99
Nợ phải thu bình quân	1,167,493,382	1,854,194,788	5,130,840,017	686,701,406	58.82	3,276,645,229.00	176.72
Vòng quay các khoản phải thu	<b>7</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>(5)</b>	<b>(70.48)</b>	<b>(0.68)</b>	<b>(34.59)</b>

Qua biểu trên ta thấy năm 2009 vòng quay các khoản phải thu là 7 lần cao nhất trong 3 năm 2009,2010,2011. Năm 2011 vòng quay các khoản phải thu là 1 lần. Điều này cho thấy công ty đang bị chiếm dụng vốn và số nợ phải thu của khách hàng tồn đọng khá lớn . Việc đọng vốn lớn ở các công trình chưa thu được làm cho các hoạt động tài chính khác cũng kém đi bởi số lượng vốn thiếu hụt nhiều. Công ty nên xem xét lại hoạt động thu hồi vốn để đảm bảo cho sự hoạt động liên tục.

### **3.3.1.2 Phân tích các chỉ số sinh lời**

Để biết được hiệu quả kinh doanh khi phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chúng ta sử dụng các chỉ tiêu sinh lời tức là so sánh các chỉ tiêu với Doanh thu thuần (coi doanh thu thuần là gốc). Thông qua việc so sánh này người sử dụng thông tin sẽ biết được hiệu quả kinh doanh trong kỳ của chỉ tiêu so với các kỳ trước là tăng hay giảm hoặc so với các doanh nghiệp cùng ngành là cao hay thấp. Khi xem xét mức độ biến động của các chỉ tiêu so với Doanh thu thuần ta sẽ thấy để có được một 100 đồng doanh thu thuần thì phải bỏ ra bao nhiêu đồng giá vốn, bao nhiêu đồng chi phí, và thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

**Biểu 3.2** Bảng tính các chỉ số sinh lời

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>Chênh lệch tuyệt đối</b>
Doanh thu thuần	3,625,300,609	6,561,334,816	915,173,644
Giá vốn hàng bán	2,404,600,092	4,540,474,253	(383,739,529)
Lợi nhuận gộp	1,220,700,517	2,020,860,563	422,736,408
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,123,449,531	1,643,436,925	(765,141,149)
CP tài chính	287,524,249	358,308,382	(262,864,249)
Lợi nhuận trước thuế	(250,808,429)	24,660,000	263,147,359
Lợi nhuận sau thuế	(250,808,429)	12,338,930	250,808,430
GVHB/DTT	0.6633	0.6920	0.0287
LNG/DTT	0.3367	0.3080	(0.0287)
CP QLDN/DTT	0.3099	0.2505	(0.0594)
CP TC / DTT	0.0793	0.0546	(0.0247)

LNTT/DTT	-0.0692	0.0038	0.0729
LNST/DTT	-0.0692	0.0019	0.0711

Năm 2010 ta thấy rằng để thu được 100 đ doanh thu thuần thì trong đó có 0.6632 đ giá vốn , lợi nhuận gộp là 0.3367 đ , chi phí quản lý kinh doanh là 0.3098 đ . chi phí tài chính là 0.07931 đ , lợi nhuận sau thuế -0.06918đ .

Năm 2011 thì cứ 100 đ doanh thu thì có 0.6920 đ giá vốn , 0.3080 đ lợi nhuận gộp , 0.2505 đ chi phí quản lý doanh nghiệp , 0.0546 đ chi phí tài chính , 0.0038đ lợi nhuận trước thuế và 0.0019 đ lợi nhuận sau thuế .

Qua đối chiếu so sánh lại một lần nữa thì ta thấy rằng năm 2010 để tạo ra 100đ lợi nhuận thì chỉ phải bỏ ra 0.6633 đ giá vốn ít năm 2011 0.0287 đ , Điều này làm cho lợi nhuận 2011 của công ty ít hơn 2010 là 0.0287đ.Chứng tỏ hoạt động kinh doanh của công ty chưa thực sự tốt . Tuy nhiên ta lại thấy rằng chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính năm 2011 giảm nhiều so với 2010. Thực tế là năm 2011 chi phí quản lý doanh nghiệp chỉ có 0.2505đ mà năm 2010 là 0.3099đ nghĩa là 2010 cao hơn 2011 0.0247đ. Đồng thời chi phí tài chính năm 2011 là 0.0546đ trong khi đó năm 2010 lại là 0.0793đ . Vậy năm 2011 chi phí tài chính của công ty ít hơn năm 2010 0.0247đ. Chi phí giảm đồng nghĩa với việc lợi nhuận vì thế mà sẽ tăng cao hơn . Đó là lý do vì sao giá vốn năm 2011 cao hơn 2010 nhưng lợi nhuận năm 2011 vẫn tăng hơn 2010 là do các chi phí của công ty đã được giảm hơn 2010.

Như vậy khi qua phân tích sơ bộ đánh giá tốc độ tăng trưởng khả năng sinh lời của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 và 2011 thì có thể thấy những mặt còn hạn chế và mặt tích cực của công ty trong kinh doanh.Công ty đang có chiến lược giảm chi phí khá tốt nên phát huy duy trì , đồng thời cũng phải có những biện pháp để giá vốn giảm hơn nữa thì lợi nhuận thuần thu được chắc chắn sẽ cao hơn.Bên cạnh đó cần có những chính sách để sử dụng đồng vốn vay một cách hiệu quả , sử dụng như thế nào cho hợp lý để giảm giá vốn hàng bán .

### **3.3.3.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn**

#### **A, Hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

**Số vòng quay vốn lưu động ( vòng )**

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong năm vốn lưu động quay được bao nhiêu vòng, kết quả càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng lưu động càng cao.

**Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động**

$$\text{Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày.

**Suất hao phí vốn lưu động**

$$\text{Suất hao phí vốn lưu động} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động . Qua đó để biết được để có 1 đồng doanh thu thuần thì cần có bao nhiêu đồng vốn lưu động.

$$\text{Sức sinh lời của vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng vốn lưu động làm ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần

**Biểu 3.3** Bảng phân tích sử dụng hiệu quả vốn lưu động :

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tỉ lệ
Doanh thu thuần	6,561,334,816	3,625,300,609	2,936,034,207	80.99
Lợi nhuận gộp	2,020,860,563	1,220,700,517	800,160,046	65.55
Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD	21,858,287	-189,030,668	210,888,955	-111.56

Vốn lưu động bình quân	8,728,563,493	4,856,424,555	3872138938	79.732
Số vòng quay vốn lưu động	0.7517	0.74649	0.00521	0.69828
Số ngày một vòng quay	478	482	-3	-0.6934
Suất hao phí vốn lưu động	1.3303	1.33959	-0.009289	-0.6934
Sức sinh lời của vốn LĐ	0.002504	-0.0389	0.04142	-106.43

**Nhận xét :**

Qua số liệu tính toán trên biểu 3.2 ta có nhận xét như sau :

- Tổng số vốn lưu động bình quân năm 2011 cao hơn năm 2010. Thực tế năm 2011 vốn lưu động bình quân là 8,728,563,493đ trong khi năm 2010 là 4,856,424,555đ. Năm 2011 đã cao hơn 2010 về cả giá trị tuyệt đối và tương đối là 3872138938đ , tương đối là 79.732lần . Quy mô vốn lưu động tăng đồng thời doanh thu năm 2011 cũng tăng hơn 2010 cụ thể năm 2011 doanh thu thuần của công ty cao hơn năm 2010 là 2,936,034,207 đ tương ứng với 80.99lần .

- Số vòng quay vốn lưu động năm 2011 cũng cao hơn năm 2010 . Năm 2011 là 0.7517vòng/ năm , còn năm 2010 là 0.74649vòng/năm . Chênh lệch 0.00521 vòng dẫn tới số ngày 1 vòng quay vốn lưu động năm 2011 giảm 3 ngày so với năm 2010.

- Nhìn vào chỉ tiêu Suất hao phí vốn lưu động ta biết: để làm ra một đồng Doanh thu thuần thì cần 1.33959 đồng Vốn lưu động năm 2010. Sang năm 2011 thì để làm ra một đồng doanh thu thuần cần 1.3303 đồng Vốn lưu động. Qua 2 năm ta thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động là có tăng nhưng chỉ là tăng nhẹ . Năm 2011 để làm ra một đồng Doanh thu thuần cần ít hơn - 0.009289 đồng Vốn lưu động so với năm 2010. Tuy nhiên khi nhìn vào chỉ tiêu Sức sinh lời của vốn lưu động thấy rằng một đồng vốn lưu động năm 2010 giảm -0.0389 đồng lợi nhuận thuần, trong khi đó năm 2011 thì một đồng vốn lưu động lại tạo ra được 0.002504đồng lợi nhuận, lãi 0.04142 đồng. Điều này không thể khẳng định là việc sử dụng vốn lưu động của công ty là hoàn toàn không hiệu quả, không thể phủ định những thành quả mà vốn lưu động đem lại. Vì thế mà ta cần xem xét thêm yếu tố khác để đánh giá cho chính xác hơn cụ thể là xem xét lại hoạt động tài chính của công ty. Lí do bởi chỉ tiêu Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2011 tăng



800,160,046 (VNĐ) tương ứng với tăng 65.55 so với năm 2010 chứng tỏ hoạt động kinh doanh của công ty hiệu quả ngày càng tăng, sở dĩ năm 2011 có sức sinh lời ít hơn năm 2010 cũng là do năm 2011 giá vốn hàng bán có tăng hơn 2010 .

**B, Hiệu quả sử dụng vốn cố định**

***+, Số vòng quay vốn cố định***

$$\text{Số vòng quay vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong năm vốn cố định quay được bao nhiêu vòng, kết quả càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định càng cao.

***+, Suất hao phí vốn cố định***

$$\text{Suất hao phí vốn cố định} = \frac{\text{Vốn cố định bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản cố định. Qua đó có thể biết được để có được một đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn cố định.

***+, Sức sinh lời của vốn cố định***

$$\text{Sức sinh lời của vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn cố định làm ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

***Biểu 3.4: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định***

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tỉ lệ
Doanh thu thuần	6,561,334,816	3,625,300,609	2,936,034,207	80.99
Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD	21,858,287	-189,030,668	210,888,955	-111.6
Vốn cố định bình quân	1,614,101,227	1,093,811,463	520,289,764	47.567
Số vòng quay vốn cố định	4.0650	3.3144	0.751	22.648
Suất hao phí vốn cố định	0.2460	0.3017	-0.056	-18.47

Sức sinh lời của vốn cố định	0.0135	-0.1728	0.186	-107.84
------------------------------	--------	---------	-------	---------

**Nhân xét :**

- Chỉ tiêu vòng quay vốn cố định là thương số giữa doanh thu thuần và vốn cố định bình quân . Quan sát biểu 3.3 ta thấy năm 2011 vốn cố định bình quân tăng cả về tuyệt đối lẫn tương đối . Cụ thể năm 2011 vốn cố định bình quân tăng 520,289,764VNĐ so với năm 2010 tương ứng 47.567 lần . vì năm 2011 công ty có một số đầu tư cho tài sản cố định như mua thêm xe ô tô con phục vụ cho phòng kinh doanh và xe ô tô tải cho hoạt động vật tư ở công trình .

- Đồng thời doanh thu thuần năm 2011 cũng tăng mạnh hơn năm 2010 làm cho vòng quay vốn cố định năm 2011 hơn năm 2010 0.751 vòng .

- Nhìn vào tỉ suất hao phí vốn cố định ta thấy để tạo ra một đồng doanh thu thuần cần 0.246 đồng vốn cố định năm 2011, và 0.3017 đồng vốn cố định năm 2010. Như vậy năm 2011 để tạo ra một đồng doanh thu cần ít hơn 0.056 đồng vốn cố định so với năm 2010.

- Nếu như năm 2010 một đồng vốn cố định không tạo ra được lợi nhuận thậm chí còn lỗ 0.1728 đồng lợi nhuận thuần thì sang năm 2011 một đồng vốn cố định đầu tư vào sản xuất kinh doanh lại thu được 0.0135 đồng lợi nhuận thuần. Điều này là do chi phí đầu tư vào tài sản cố định năm 2011 nhiều hơn nhưng hiệu quả kinh doanh cũng thu đang có hướng tăng nhẹ. Tuy vậy năm nay không thể nhìn thấy hiệu quả tăng rõ rệt cho lắm bởi sức tăng vẫn còn ở mức khá nhẹ .

**C. Vòng quay tổng vốn**

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ tổng số vốn sử dụng bình quân quay được mấy vòng, nếu vòng quay tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng tổng vốn tăng và ngược lại.

***Biểu 3.5: Bảng tính vòng quay toàn bộ tổng vốn***

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tỉ lệ

Doanh thu thuần	6,561,334,816	3,625,300,609	2,936,034,207	80.99
Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD	21,858,287	(189,030,668)	210,888,955	(111.56)
Vốn sản xuất bình quân	10,342,664,720	5,968,513,489	4,374,151,232	73.29
Số vòng quay toàn bộ vốn	0.6344	0.6074	0.0270	4.44

**Nhận xét :**

Năm 2011 quy mô tổng vốn đưa vào sản xuất tăng 4,374,151,232 (VND) so với năm 2010 tương ứng với 73.29 lần . Vì thế mà số vòng quay toàn bộ vốn năm 2011 cao hơn 0.027 vòng so với năm 2010, tăng 4.44 lần. Như vậy là dấu hiệu tốt trong hiệu quả sử dụng tổng vốn.

***3.3.3.4 Sử dụng các phương pháp phân tích các nhân tố làm ảnh hưởng tới các chỉ tiêu***

Hiện nay việc phân tích báo cáo kết quả kinh doanh ở công ty chỉ dừng lại ở mức đánh giá chung tình hình thực hiện, nên không thể thấy hết được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố để đề ra các biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Có rất nhiều phương pháp phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới các chỉ tiêu như: phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp chênh lệch, phương pháp cân đối...

**\*) Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích các nhân tố làm ảnh hưởng tới doanh lợi tổng vốn**

Phương trình Dupont hay Phương trình hoàn vốn ( viết tắt là ROI)

$$\begin{aligned}
 & \text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}} \\
 & \text{Lợi nhuận sau thuế} \qquad \qquad \qquad \text{Doanh thu thuần} \\
 = & \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}
 \end{aligned}$$

**Doanh thu thuần****Vốn sản xuất bình quân**

$$= \text{Doanh lợi doanh thu} \times \text{Số vòng quay toàn bộ tổng vốn}$$

**Biểu 3.6:** Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới Doanh lợi tổng vốn

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tỉ lệ
Lợi nhuận sau thuế	12,338,930	(250,808,429)	263,147,359	(105)
Doanh thu thuần	6,561,334,816	3,625,300,609	2,936,034,207	81
Vốn SXBQ	10,342,664,720	5,968,513,489	4,374,151,231	73
Doanh lợi tổng vốn	0.00119	(0.04202)	0.0432	(102.8390)
Số vòng quay toàn bộ vốn	0.63440	0.60740	0.0270	4.4452
Doanh lợi doanh thu	0.0019	(0.0692)	0.0711	(102.7182)

Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố Doanh lợi doanh thu và Số vòng quay toàn bộ tổng vốn đến chỉ tiêu Doanh lợi tổng vốn.

B1+ B2:

**Ký hiệu:** DT: Doanh lợi tổng vốn

Dd: Doanh lợi doanh thu

Nt: Số vòng quay toàn bộ tổng vốn

0, 1: Chỉ số của các chỉ tiêu ở năm 2008 và năm 2009

B3:

Ta có công thức xác định Doanh lợi tổng vốn như sau:

$$\mathbf{DT = Dd \times Nt}$$

\*Doanh lợi tổng vốn của năm 2010 là:

$$\mathbf{DT0 = Dd0 \times Nt0 = -0.0692 * 0.6074 = -0.04203}$$

\*Doanh lợi tổng vốn của năm 2011 là:

$$\mathbf{DT1 = Dd1 \times Nt1 = 0.0019 * 0.6344 = 0.001205}$$

\*Đối tượng phân tích là:

$$\mathbf{\Delta DT = DT1 - DT0 = 0.001205 - (-0.04203) = 0.043235}$$

B4: Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

-Ảnh hưởng của nhân tố Dd đến chỉ tiêu DT

$$\Delta DT(Dd) = Dd1 \times Nt0 - Dd0 \times Nt0$$

$$= 0.001205 * 0.6074 - \{(-0.0692) * 0.6074\} = \mathbf{0.04276}$$

Doanh lợi doanh thu 2011 so với 2010 tăng 0,0711 đồng làm doanh lợi tổng vốn tăng 0,0432 đồng .

-Ảnh hưởng của nhân tố Nt đến chỉ tiêu DT

$$\Delta DT(Nt) = Dd1 \times Nt1 - Dd1 \times Nt0$$

$$= 0.0019 * 0.6344 - 0.0019 * 0.6074 = 0.00005130$$

Số vòng quay toàn bộ tổng vốn tăng 0,0274 vòng làm doanh lợi tổng vốn tăng 0,00005130

B5: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta DT = \Delta DT(Dd) + \Delta DT(Nt)$$

$$= 0.04276 + 0.00005130$$

$$= 0.0428113$$

**Nhận xét:**

Năm 2010 hoạt động kinh doanh của công ty không tạo ra được lợi nhuận sau thuế . Công ty thậm chí còn bị lỗ (0.04202)Đồng.

Năm 2009 cứ sử dụng 100 đồng vốn sản xuất bình quân lãi 0.00119 đồng lợi nhuận sau thuế, nguyên nhân là do:

- Cứ 100 đồng vốn sản xuất bình quân thì tạo ra được 0.6344 đồng doanh thu thuần.

- Cứ 100 đồng doanh thu thuần thì lãi 0,0019 đồng lợi nhuận sau thuế.

**\*) Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích các nhân tố làm ảnh hưởng tới chỉ tiêu Doanh lợi vốn chủ sở hữu.**

**Lợi nhuận sau thuế**

**Doanh lợi vốn chủ sở hữu =** \_\_\_\_\_

**Vốn chủ sở hữu bình quân**

**Lợi nhuận sau thuế**

**Doanh thu thuần**

**=** \_\_\_\_\_ **×** \_\_\_\_\_

**Doanh thu thuần**

**Vốn chủ sở hữu bình quân**

**= Doanh lợi doanh thu × Số vòng quay vốn chủ sở hữu**

**Biểu 3.7:** Bảng phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới vốn CSH

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tỉ lệ
Lợi nhuận sau thuế	-250,808,428	12,338,930	263,147,359	-104.920
Doanh thu thuần	3,625,300,609	6,561,334,816	2,936,034,207	80.987
Vốn CSH bình quân	993,558,538.5	2,123,727,289	1,130,168,751	113.750
Doanh lợi doanh thu	-0.0691	0.00189	0.071	-102.718
Số vòng quay toàn bộ vốn CSH	3.6488	3.0895	-0.559	-15.325
Doanh lợi tổng vốn	-0.2524	0.0058	0.258	-102.302

Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố doanh lợi doanh thu và vòng quay vốn chủ sở hữu đến Doanh lợi vốn chủ sở hữu.

Kí hiệu: Dc: Doanh lợi vốn chủ sở hữu

Dd: Doanh lợi doanh thu

Nc: Số vòng quay vốn chủ sở hữu

0;1: Chỉ số các chỉ tiêu năm 2010 và năm 2011

Ta có:  $Dc = Dd \times Nc$

$$Dc_0 = Dd_0 \times Nc_0$$

$$Dc_1 = Dd_1 \times Nc_1$$

$$\Delta Dc = Dc_1 - Dc_0$$

- Áp dụng phương pháp thay thế liên hoàn ta có:

- Ảnh hưởng của nhân tố Dd đến chỉ tiêu Dc là:

$$\begin{aligned} \Delta Dc(Dd) &= Dd_1 \times Nc_0 - Dd_0 \times Nc_0 \\ &= 0.00189 * 3.6488 - (-0.0691 * 3.6488) \\ &= 0.259029 \end{aligned}$$

Doanh lợi doanh thu tăng 0,071 đồng làm doanh lợi vốn chủ sở tăng 0.258 đồng.

- Ảnh hưởng của nhân tố Nc đến chỉ tiêu Dc là:

$$\begin{aligned} \Delta Dc(Nc) &= Dd_1 \times Nc_1 - Dd_1 \times Nc_0 \\ &= 0.00189 * 3.0895 - 0.00189 * 3.6488 \\ &= 0.001057 \end{aligned}$$

Số vòng quay vốn chủ sở hữu năm 2011 giảm 0,059 vòng làm doanh lợi vốn chủ sở hữu tăng 0,258 đồng

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta Dc = \Delta Dc(Dd) + \Delta Dc(Nc)$$

$$= 0.259029 + 0.001057$$

$$= 0.260086$$

### **Nhận xét**

Năm 2010 một đồng vốn chủ sở hữu thì không tạo ra được lợi nhuận sau thuế thậm chí còn ghi âm 0.2524 đồng, nguyên nhân là do:

- Cứ một đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 3.6488 đồng doanh thu thuần
- Cứ một đồng doanh thu thuần thì làm hụt mất 0.0691 đồng lợi nhuận sau thuế.

Năm 2011 một đồng vốn chủ sở hữu đưa vào sản xuất kinh doanh lãi 0.0058 đồng lợi nhuận sau thuế, nguyên nhân là do:

- Cứ một đồng vốn chủ sở hữu đưa vào sản xuất mang lại 3.0895 đồng doanh thu thuần, ít hơn so với năm 2010 là 0.559 đồng doanh thu thuần
- Cứ một đồng doanh thu thuần từ sản xuất kinh doanh thì thu được 0.00189 đồng lợi nhuận sau thuế.

Từ việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới chỉ tiêu doanh lợi vốn chủ sở hữu ta thấy rằng năm 2011 việc sử dụng vốn chủ sở hữu hiệu quả hơn năm 2010 thể hiện ở chỗ: mặc dù quy mô vốn chủ sở hữu năm 2011 lớn hơn năm 2010 là 1,130,168,751 (vnd) tương ứng là 113.750 lần, doanh thu thuần lại tăng 2,936,034,207 (vnd) tương ứng với 80.897 lần làm cho số vòng quay vốn chủ sở hữu giảm lên 0,559 vòng.

Vì doanh lợi doanh thu tăng, năm 2011 một đồng doanh thu thuần từ sản xuất kinh doanh mang lại nhiều hơn năm 2010 là 0.071 đồng lợi nhuận sau thuế cho nên mặc dù số vòng quay vốn chủ sở hữu giảm nhưng doanh lợi vốn chủ sở hữu vẫn tăng 0.258 đồng so với năm 2010. Qua đây ta thấy rằng mức doanh lợi doanh thu cao làm tăng hiệu quả của doanh lợi tổng vốn và doanh lợi vốn chủ sở hữu.

## KẾT LUẬN

Sau thời gian thực tập, nghiên cứu thực tế công tác tổ chức kế toán tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp điện Quang Linh, em càng khẳng định được tầm quan trọng của công tác kế toán tài chính nói chung và công tác lập hệ thống báo cáo tài chính nói riêng trong sự tồn tại và phát triển của một doanh nghiệp. Quá trình kinh doanh của một doanh nghiệp luôn gắn liền với những quy định của pháp luật về quản lý tài chính. Bộ máy kế toán trong các doanh nghiệp chính là các công cụ quản lý của Nhà nước đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Chính vì vậy những thông tin trong báo cáo tài chính luôn đòi hỏi sự trung thực và chính xác cao. Việc kinh doanh của doanh nghiệp vừa phải đảm bảo kinh doanh có lãi, vừa phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trong một thời gian nhất định, phù hợp với khả năng hiểu biết và trình độ của bản thân, em đã phần nào giải quyết được yêu cầu và nhiệm vụ khóa luận tốt nghiệp đặt ra. Song đây là một vấn đề tổng quát, phức tạp đòi hỏi nhiều kinh nghiệm thực tiễn nên với trình độ năng lực có hạn và thời gian thực tập không dài, nên trong quá trình thực hiện đề tài này không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự chỉ dẫn, giúp đỡ của các thầy cô giáo trong khoa cùng các anh chị trong phòng Kế toán của công ty để em có thể hoàn thiện hơn bài khóa luận của mình.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô cùng các anh chị trong Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp điện Quang Linh, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo Th.s Đồng Thị Nga đã giúp em hoàn thiện khóa luận của mình./.

*Em xin chân thành cảm ơn!*

**Sinh viên**

**Trần Thị Vinh Hạnh**



## MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU .....	1
CHƯƠNG 1:.....	3
MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH .....	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .....	3
<b>1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....</b>	<b>3</b>
<b>1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính.....</b>	<b>3</b>
<b>1.1.2. Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính .....</b>	<b>3</b>
<i>1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính.....</i>	<i>3</i>
<i>1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính .....</i>	<i>4</i>
<b>1.1.3. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp.....</b>	<b>6</b>
<i>1.1.3.1. Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ .....</i>	<i>6</i>
<i>1.1.3.2. Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp.....</i>	<i>6</i>
<b>1.1.4. Yêu cầu báo cáo tài chính.....</b>	<b>7</b>
<b>1.1.5. Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính.....</b>	<b>7</b>
<b>1.1.6. Trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính. ....</b>	<b>9</b>
<i>1.1.6.1. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính .....</i>	<i>9</i>
<i>1.1.6.2. Kỳ lập báo cáo tài chính .....</i>	<i>10</i>
<i>1.1.6.3. Thời hạn nộp báo cáo tài chính .....</i>	<i>10</i>
<i>1.1.6.4. Nơi nhận báo cáo tài chính.....</i>	<i>11</i>
<b>1.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH .....</b>	<b>12</b>
<b>1.2.1. Khái niệm và kết cấu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .....</b>	<b>12</b>
<i>1.2.1.1. Khái niệm.....</i>	<i>12</i>
<i>1.2.1.2. Kết cấu.....</i>	<i>12</i>
<b>1.2.2. Công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả kinh doanh.....</b>	<b>14</b>
<b>1.2.3. Nguồn số liệu và phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. ....</b>	<b>14</b>
<i>1.2.3.1. Nguồn số liệu .....</i>	<i>14</i>
<i>1.2.3.2. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....</i>	<i>14</i>

<b>1.3 NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....</b>	<b>18</b>
<b>1.3.1. Mục đích và ý nghĩa, chức năng của việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp. ....</b>	<b>18</b>
<b>1.3.1.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính. ....</b>	<b>19</b>
<b>1.3.1.2. Mục đích của phân tích báo cáo tài chính ....</b>	<b>19</b>
<b>1.3.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính.....</b>	<b>20</b>
<b>1.3.1.4. Chức năng của phân tích báo cáo tài chính ....</b>	<b>21</b>
<b>1.3.1.4.1. Chức năng đánh giá.....</b>	<b>21</b>
<b>1.3.1.4.2. Chức năng dự đoán ....</b>	<b>21</b>
<b>1.3.1.4.3. Chức năng điều chỉnh.....</b>	<b>22</b>
<b>1.3.2. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính.....</b>	<b>22</b>
<b>1.3.2.1. Nội dung phân tích báo cáo tài chính ....</b>	<b>22</b>
<b>1.3.2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính ....</b>	<b>23</b>
<b>1.3.2.2.1.. Phân tích theo chiều ngang ....</b>	<b>23</b>
<b>1.3.2.2.2.. Phân tích xu hướng.....</b>	<b>24</b>
<b>1.3.2.2.3.. Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo qui mô chung) ....</b>	<b>24</b>
<b>1.3.2.2.4.. Phân tích các chỉ số chủ yếu.....</b>	<b>24</b>
<b>1.3.2.2.5. Phương pháp liên hệ - cân đối.....</b>	<b>24</b>
<b>1.3.3 Phương pháp phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....</b>	<b>24</b>
<b>1.3.3.1 Phương pháp đánh giá các kết quả kinh tế.....</b>	<b>25</b>
<b>1.3.3.2 Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả kinh tế.....</b>	<b>27</b>
<b>1.3.4 Các chỉ tiêu phân tích tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....</b>	<b>30</b>
<b>CHƯƠNG 2:.....</b>	<b>35</b>
<b>THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY LẬP ĐIỆN QUANG LINH.....</b>	<b>35</b>
<b>2.1 TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY.....</b>	<b>35</b>
<b>2.1.1 Đặc điểm cơ cấu tổ chức quản lý của công ty.....</b>	<b>39</b>
<b>2.1.2 Tổ chức công tác kế toán và hình thức ghi sổ kế toán.....</b>	<b>42</b>

<b>2.2 THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY LẮP ĐIỆN QUANG LINH</b> .....	44
2.2.1 <i>Kiểm soát tính cập nhật của chứng từ kế toán</i> .....	44
2.2.2 <i>Thực hiện việc khóa sổ kế toán tạm thời:</i> .....	45
2.2.3 <i>Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian</i> .....	45
2.2.4 <i>Khóa sổ kế toán chính thức lần một</i> .....	45
2.2.5 <i>Tiến hành kiểm kê tài sản</i> .....	45
2.2.6 <i>Khóa sổ chính thức lần hai.</i> .....	45
2.2.7 <i>Lập bảng cân đối tài khoản:</i> .....	46
2.2.8 <i>Cơ sở số liệu lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 của ... công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp điện Quang Linh</i> .....	47
2.2.9 <i>Phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2011 tại công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp điện Quang Linh.</i> .....	47
<b>2.3 Thực tế công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp điện Quang Linh</b> .....	78
<b>CHƯƠNG 3:</b> .....	85
<b>HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY LẮP ĐIỆN QUANG LINH</b> .....	85
<b>3.1 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÔNG TY.</b> .....	85
3.1.1. <i>Ưu điểm:</i> .....	85
3.1.2. <i>Một số hạn chế:</i> .....	88
<b>3.2. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.</b> .....	89
3.2.1 <i>Biện pháp để hoàn thiện về công tác kế toán:</i> .....	89
3.2.2. <i>Biện pháp hoàn thiện về công tác lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.</i> ..	90
<b>3.3 HOÀN THIỆN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY LẮP ĐIỆN QUANG LINH</b> .....	91

<b>3.3.1 Biện pháp hoàn thiện đối với công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> .....	91
<b>KẾT LUẬN</b> .....	104